

Số/No: 25 - 1923 /PBHC-TCKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2025
Ho Chi Minh City, August, 27 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

V/v: Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 sau kiểm toán
Re: Reviewed Interim Financial Statements for the First Half of 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

To:

- The State Securities Committee
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên tổ chức/ *Name of organization*: Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP/ Petrovietnam Fertilizer & Chemicals Corporation (PVFCCo).

- Mã chứng khoán/*Stock symbol*: DPM
- Trụ sở chính/*Address*: 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh/43 Mac Dinh Chi Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City
- Điện thoại/*Tel*: 028 - 3825 6258; Fax: 028- 3825 6269
- Email:

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 sau kiểm toán của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP (PVFCCo) bao gồm/ *Reviewed Interim Financial Statements for the First Half of 2025 of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation (PVFCCo) includes*:

- Báo cáo tài chính công ty mẹ bán niên năm 2025/ *Semi-Annual Financial Statements of the Parent Company for 2025*;
- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2025/ *Semi-Annual Consolidated Financial Statements for 2025*.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty từ ngày 27/08/2025 tại đường dẫn sau/ *This information was published on the Corporation's website on August 27, 2025, as in the link: <https://dpm.vn/cong-bo-thong-tin/>*



Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận:

- Như trên/*As above;*
- HĐQT, TGD, BKS/*BOD, BOM, SB;*
- Ban: TT&TT, PCTT;
- Lưu: VT, TH, TCKT/For filing

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính công ty mẹ bán niên năm 2025/ Semi-Annual Financial Statements of the Parent Company for 2025;

- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2025/ Semi-Annual Consolidated Financial Statements for 2025.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/ORGANIZATION
REPRESENTATIVE
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN THỰC HIỆN CÔNG
BỐ THÔNG TIN/ PERSON AUTHORIZED TO
DISCLOSE INFORMATION**



Trương Thế Vinh





**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Hòa	Chủ tịch
Ông Phan Công Thành	Thành viên
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)
Ông Hồ Quyết Thắng	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Công Thành	Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ An	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Huỳnh Kim Nhân	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lương Phương	Thành viên
Bà Trần Thị Phương	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Giấy ủy quyền của Tổng Giám đốc
số 25-05/UQ-PBHC ngày 06 tháng 01 năm 2025)

Ngày 19 tháng 8 năm 2025
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Số: 0250 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 19 tháng 8 năm 2025, từ trang 04 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 19 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.336.796.245.358	13.219.573.591.341
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	971.208.834.176	1.004.912.303.570
1. Tiền	111		544.090.631.726	741.876.402.650
2. Các khoản tương đương tiền	112		427.118.202.450	263.035.900.920
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.114.000.000.000	9.464.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	11.114.000.000.000	9.464.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		857.735.487.200	653.185.512.324
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	469.294.124.531	276.247.523.509
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	337.327.575.412	227.545.463.111
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	500.326.010.738	532.760.539.063
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(449.277.773.508)	(383.368.013.359)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		65.550.027	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.967.827.874.183	1.730.684.831.761
1. Hàng tồn kho	141		1.967.874.180.720	1.731.334.750.236
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(46.306.537)	(649.924.175)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		426.024.049.799	366.790.943.686
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	32.389.670.094	8.847.530.205
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		393.634.379.705	357.943.413.481



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.205.138.027.445	3.332.712.856.166
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.050.000.000	1.125.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.050.000.000	1.125.000.000
II. Tài sản cố định	220		2.567.124.388.926	2.711.222.351.120
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.712.211.157.472	1.852.113.498.553
- Nguyên giá	222		11.672.064.551.351	11.632.992.941.593
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.959.853.393.879)	(9.780.879.443.040)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	854.913.231.454	859.108.852.567
- Nguyên giá	228		1.221.507.677.992	1.220.829.677.992
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(366.594.446.538)	(361.720.825.425)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	175.970.821.350	180.772.898.610
- Nguyên giá	231		317.953.542.202	317.953.542.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(141.982.720.852)	(137.180.643.592)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		116.755.721.519	89.432.287.256
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	116.755.721.519	89.432.287.256
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		35.317.584.357	34.189.383.462
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	18	31.717.584.357	30.589.383.462
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	20.502.000.000	20.502.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(16.902.000.000)	(16.902.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		308.919.511.293	315.970.935.718
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	59.832.477.333	67.439.702.684
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	85.699.920.326	97.580.052.912
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	140.449.632.502	128.013.698.990
4. Tài sản dài hạn khác	268		22.937.481.132	22.937.481.132
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		18.541.934.272.803	16.552.286.447.507

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.821.850.637.959	5.372.450.027.238
I. Nợ ngắn hạn	310		6.643.716.780.677	5.198.718.914.842
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	1.497.791.184.282	691.027.535.623
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	203.154.940.885	216.889.576.593
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	80.233.506.222	58.254.209.708
4. Phải trả người lao động	314		151.134.046.904	177.347.094.144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	238.636.012.746	121.855.980.698
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.265.635.314	18.181.819
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	425.362.929.229	188.515.955.342
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	3.634.807.794.171	3.422.025.863.029
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	330.606.715.270	253.973.730.976
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		80.724.015.654	68.810.786.910
II. Nợ dài hạn	330		178.133.857.282	173.731.112.396
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	2.664.458.000	2.807.058.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		132.540.000.000	132.540.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	5.559.714.286	-
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		37.369.684.996	38.384.054.396

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.720.083.634.844	11.179.836.420.269
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	11.720.083.634.844	11.179.836.420.269
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.599.179.502.370	4.599.179.502.370
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.703.690.786	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.994.919.357.839	2.470.369.047.680
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.436.887.952.090	2.048.700.696.050
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		558.031.405.749	421.668.351.630
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		190.397.994.111	177.404.780.481
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		18.541.934.272.803	16.552.286.447.507

Hoàng Thị Lan Anh

Hoàng Thị Lan Anh
 Người lập biểu

Lê Hồng Quân

Lê Hồng Quân
 Kế toán trưởng



Trần Thị Phương Thảo
 Trần Thị Phương Thảo
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9.635.742.283.625	7.378.079.007.228
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		214.489.771.762	122.999.097.013
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	9.421.252.511.863	7.255.079.910.215
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	7.869.479.300.395	6.108.481.071.374
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	28	1.551.773.211.468	1.146.598.838.841
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	130.274.990.593	80.653.668.409
7. Chi phí tài chính	22	31	67.592.262.444	8.846.571.340
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58.269.646.902	4.675.163.978
8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24		1.128.200.895	1.107.968.557
9. Chi phí bán hàng	25	32	518.439.276.228	417.819.949.328
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	346.513.548.638	224.691.467.661
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		750.631.315.646	577.002.487.478
12. Thu nhập khác	31		6.165.403.870	4.010.971.637
13. Chi phí khác	32		2.182.264.822	2.553.032.623
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.983.139.048	1.457.939.014
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		754.614.454.694	578.460.426.492
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	118.555.466.051	74.230.141.666
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	11.880.132.586	887.506.009
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		624.178.856.057	503.342.778.817
18.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		607.838.605.474	494.765.453.344
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		16.340.250.583	8.577.325.473
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.426	919

Hoàng Thị Lan Anh

Hoàng Thị Lan Anh
 Người lập biểu

Lê Hồng Quân

Lê Hồng Quân
 Kế toán trưởng



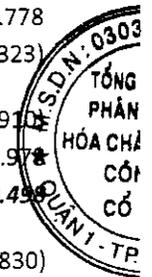
Trần Thị Phương Thảo
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	754.614.454.694	578.460.426.492
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	194.317.137.935	195.941.713.483
Các khoản dự phòng	03	147.498.840.791	83.377.757.778
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(529.219.968)	(498.709.323)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(121.905.609.510)	(66.225.441.910)
Chi phí lãi vay	06	58.269.646.902	4.675.163.978
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.032.265.250.844	795.730.910.498
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(405.677.936.983)	(74.019.782.830)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(248.975.357.996)	504.057.530.540
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.099.082.440.265	329.230.267.816
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(15.934.914.538)	8.009.773.115
Tiền lãi vay đã trả	14	(58.269.646.902)	(4.675.163.978)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(91.229.218.478)	(21.106.743.030)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(73.032.782.138)	(65.895.021.539)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.238.227.834.074	1.471.331.770.592
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(60.196.544.060)	(242.179.983.411)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.035.948.181	241.790.909
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.079.000.000.000)	(8.429.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.429.000.000.000	4.700.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	223.130.482.363	166.731.839.251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.485.030.113.516)	(3.804.206.353.251)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.634.807.794.171	1.681.511.113.500
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.422.025.863.029)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(213.700.240)	(161.594.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	212.568.230.902	1.681.349.519.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(34.234.048.540)	(651.525.063.659)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.004.912.303.570	1.241.561.362.115
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	530.579.146	462.118.578
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	971.208.834.176	590.498.417.034



Hoàng Thị Lan Anh

Lê Hồng Quân



Trần Thị Phương Thảo

Hoàng Thị Lan Anh
 Người lập biểu

Lê Hồng Quân
 Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Thảo
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103007696 đăng ký lần đầu tiên ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND, được chia thành 391.400.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, Tổng Công ty đã cập nhật địa chỉ trụ sở theo thay đổi đơn vị hành chính địa phương, địa chỉ trụ sở mới của Tổng Công ty đặt tại số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.563 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.550 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa; và
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.



Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i)	Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4	Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
5	Chi nhánh Tổng Công ty - Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- (i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Gia Lai (trước đây là "tỉnh Bình Định")	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	TP. Hồ Chí Minh (trước đây là "tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu")	43,34	43,34	Sản xuất bao bì
2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ
3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con với Tổng Công ty và các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Tổng Công ty được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất từ 32 năm tới 50 năm. Đối với các quyền sử dụng đất vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

Bản quyền

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 đến 7 năm.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm đến 6 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn. Các bất động sản đầu tư còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 25

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm trả trước chi phí thuê đất, thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và số tiền thuê văn phòng đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đã trả trước tiền thuê.

Chi phí bảo hiểm thể hiện số tiền bảo hiểm đã được thanh toán trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin được ghi nhận dựa trên giá hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn bảo trì.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phản ánh chi phí sửa chữa văn phòng, nhà kho, đường nội bộ, ... được đánh giá là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí dịch vụ hỗ trợ, chi phí xúc tác và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn theo dự toán vào chi phí hàng kỳ. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa lớn tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ năm 2014 để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016, sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2022/TT-BKH-CN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Thông tư số 67/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 11 năm 2022. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ được trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, mức thuế suất giá trị gia tăng 5% được áp dụng đối với mặt hàng phân bón (trước đây thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Luật số 71/2014/QH13). Tổng Công ty đã đánh giá các tác động của chính sách thuế nói trên đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các kỳ kế toán tiếp theo của Tổng Công ty.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	2.443.590.284	3.977.349.115
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	541.647.041.442	737.899.053.535
Các khoản tương đương tiền (i)	427.118.202.450	263.035.900.920
	971.208.834.176	1.004.912.303.570

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,8%/năm đến 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,4%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	11.114.000.000.000	11.114.000.000.000	9.464.000.000.000	9.464.000.000.000
	11.114.000.000.000	11.114.000.000.000	9.464.000.000.000	9.464.000.000.000

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán với lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,6%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV", trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo các Công văn của MBV, MBV cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi cho Tổng Công ty theo lộ trình. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
			VND			VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3.600.000.000	-	(i) 3.600.000.000	-	-	(i)
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16.902.000.000	(16.902.000.000)	(i) 16.902.000.000	(16.902.000.000)	(16.902.000.000)	(i)
	20.502.000.000	(16.902.000.000)	(i) 20.502.000.000	(16.902.000.000)	(16.902.000.000)	(i)

(i) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải là bên liên quan		
Công ty Cổ phần Kim loại Công nghiệp Stavian	104.149.126.638	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng	74.100.705.000	19.513.27.719
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	12.478.482.097	27.710.318.347
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	4.797.472.212	61.557.615.000
Các khách hàng khác	236.271.198.848	132.388.609.327
	431.796.984.795	241.169.660.393
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	37.497.139.736	35.077.863.116
Tổng cộng	469.294.124.531	276.247.523.509

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan		
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	124.241.649.000	122.190.000.000
BORSIG Process Heat Exchange GmbH	31.293.228.700	17.067.491.200
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	27.090.000.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	67.337.729.886	45.582.783.308
	249.962.607.586	184.840.274.508
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	87.364.967.826	42.705.188.603
Tổng cộng	337.327.575.412	227.545.463.111

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	338.699.001.547	272.789.241.398
- Phải thu về bảo lãnh (i)	332.276.857.307	266.367.097.158
- Phải thu khác	6.422.144.240	6.422.144.240
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (ii)	109.993.267.289	109.993.267.289
Phải thu ngắn hạn khác	51.633.741.902	149.978.030.376
	500.326.010.738	532.760.539.063
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	448.692.268.836	384.885.919.646
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.050.000.000	1.125.000.000
	1.050.000.000	1.125.000.000

(i) Phản ánh khoản phải thu lại từ VNPOLY khi Tổng Công ty thực hiện thỏa thuận nghĩa vụ bảo lãnh với Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN") liên quan đến cam kết bảo lãnh của PVN cho các khoản vay vốn để đầu tư, xây dựng Nhà máy sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ của VNPOLY. Số dư cuối kỳ bao gồm:

- Số tiền 107.786.937.303 VND mà Tổng Công ty đã thanh toán cho PVN ngày 10 tháng 3 năm 2015 và ngày 18 tháng 2 năm 2016.
- Số tiền 224.489.920.004 VND là khoản tiền bảo lãnh phát sinh trong năm 2024 và đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 (xem Thuyết minh số 36).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản phải thu này không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ số tiền này (xem Thuyết minh số 9).

(ii) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác từ Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam ("PVTSJSC") tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 thể hiện khoản ủy thác vốn đầu tư với số tiền 101.547.868.000 VND và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.445.399.289 VND. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do hoạt động sản xuất kinh doanh của PVTSJSC gặp nhiều khó khăn và đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ số tiền này.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	109.993.267.289	-	109.993.267.289	-
- Phải thu tiền gốc khoản ủy thác vốn đầu tư	101.547.868.000	-	101.547.868.000	-
- Phải thu lãi ủy thác phát sinh	8.445.399.289	-	8.445.399.289	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	340.119.969.447	835.463.228	274.210.209.298	835.463.228
- Phải thu liên quan đến bảo lãnh đối ứng	332.276.857.307	-	266.367.097.158	-
- Phải thu khác	7.843.112.140	835.463.228	7.843.112.140	835.463.228
	450.113.236.736	835.463.228	384.203.476.587	835.463.228
Dự phòng phải thu khó đòi	449.277.773.508		383.368.013.359	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	784.916.210.313	-	139.685.656.142	-
Nguyên liệu, vật liệu	531.580.830.112	(4.211.883)	450.474.860.815	(4.211.883)
Công cụ, dụng cụ	6.189.798.683	-	3.318.219.366	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	42.519.287.894	-	19.264.251.889	-
Thành phẩm	298.693.361.756	-	942.280.185.563	-
Hàng hoá	303.974.691.962	(42.094.654)	176.311.582.461	(645.712.592)
	1.967.874.180.720	(46.306.537)	1.731.334.756.236	(649.924.475)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	140.449.632.502	-	128.013.698.990	-
Tổng cộng	2.108.323.813.222	(46.306.537)	1.859.348.455.226	(649.924.475)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là hàng hóa với số tiền là 42.094.654 VND (kỳ trước: 33.680.297.359 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính thấp hơn giá gốc.

Đồng thời, trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là hàng hóa với số tiền là 645.712.592 VND (kỳ trước: 31.195.411.216 VND) do Tổng Công ty đã tiêu thụ một số hàng hóa đã trích lập dự phòng đầu kỳ.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất	12.226.377.642	-
Chi phí bảo hiểm	7.143.177.779	6.029.512.339
Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin	3.728.905.657	185.723.019
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	187.758.823	486.973.306
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.103.450.193	2.145.321.541
	32.389.670.094	8.847.530.205
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.887.847.536	18.838.234.364
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	16.470.289.173	15.074.142.178
Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng	6.654.252.210	7.619.742.931
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.820.088.414	25.907.583.211
	59.832.477.333	67.439.702.684

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	2.393.016.514.798	8.223.570.552.256	102.623.986.520	282.150.825.928	631.631.062.091	11.632.992.941.593
Tăng trong kỳ	585.830.360	5.559.223.490	7.450.736.557	16.555.630.149	230.375.904	30.381.796.460
Tăng từ xây dựng cơ bản hoàn thành	14.158.549.407	-	-	-	198.752.614	14.357.302.021
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.667.488.723)	-	-	(5.667.488.723)
Số dư cuối kỳ	2.407.760.894.565	8.229.129.775.746	104.407.234.354	298.706.456.077	632.060.190.609	11.672.064.551.351
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.804.836.104.679	7.153.053.076.417	78.537.618.691	240.724.746.207	503.727.897.046	9.780.879.443.040
Khấu hao trong kỳ	41.413.157.743	120.468.511.138	2.996.982.272	11.763.365.865	7.999.422.544	184.641.439.562
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.667.488.723)	-	-	(5.667.488.723)
Số dư cuối kỳ	1.846.249.262.422	7.273.521.587.555	75.867.112.240	252.488.112.072	511.727.319.590	9.959.853.393.879
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	588.180.410.119	1.070.517.475.839	24.086.367.829	41.426.079.721	127.903.165.045	1.852.113.498.553
Tại ngày cuối kỳ	561.511.632.143	955.608.188.191	28.540.122.114	46.218.344.005	120.332.871.019	1.712.211.157.472

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 7.407.572.748.076 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7.411.676.686.799 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ - Công ty con của Tổng Công ty đã thế chấp tòa nhà văn phòng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 802.487.504 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.142.187.924 VND) để bảo đảm cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	900.195.277.780	159.315.893.074	126.321.712.743	34.996.794.395	1.220.829.677.992
Tăng trong kỳ	-	-	518.000.000	160.000.000	678.000.000
Số dư cuối kỳ	900.195.277.780	159.315.893.074	126.839.712.743	35.156.794.395	1.221.507.677.992
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	65.332.343.310	159.315.893.074	118.751.916.517	18.320.672.524	361.720.825.425
Khấu hao trong kỳ	1.342.837.991	-	1.644.443.892	1.886.339.230	4.873.621.113
Số dư cuối kỳ	66.675.181.301	159.315.893.074	120.396.360.409	20.207.011.754	366.594.446.538
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	834.862.934.470	-	7.569.796.226	16.676.121.871	859.108.852.567
Tại ngày cuối kỳ	833.520.096.479	-	6.443.352.334	14.949.782.641	854.913.231.454

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 282.586.800.909 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 282.586.800.909 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ - Công ty con của Tổng Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 8.886.772.800 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 8.886.772.800) để bảo đảm cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
Số dư cuối kỳ	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	14.686.758.573	122.493.885.019	137.180.643.592
Khấu hao trong kỳ	498.708.576	4.303.368.684	4.802.077.260
Số dư cuối kỳ	15.185.467.149	126.797.253.703	141.982.720.852
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	84.812.393.427	95.960.505.183	180.772.898.610
Tại ngày cuối kỳ	84.313.684.851	91.657.136.499	175.970.821.350

Danh mục bất động sản đầu tư

	Số cuối kỳ VND			Số đầu kỳ VND		
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đình Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh	90.358.442.144	26.469.885.371	63.888.556.773	90.358.442.144	25.683.588.643	64.674.853.501
Quyền sử dụng đất Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau	157.460.134.120	80.219.265.821	77.240.868.299	157.460.134.120	77.594.655.574	79.865.478.546
Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh	70.134.965.938	35.293.569.660	34.841.396.278	70.134.965.938	33.902.399.375	36.232.566.563
	317.953.542.202	141.982.720.852	175.970.821.350	317.953.542.202	137.180.643.592	180.772.898.610



Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/bù trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	2.125.241.299	11.306.870.861	11.218.548.330	2.213.563.830
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.125.241.299	9.395.173.992	9.306.851.461	2.213.563.830
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.911.696.869	1.911.696.869	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	40.825.510.791	40.825.510.791	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.427.861.955	118.555.466.051	91.229.218.478	76.754.109.528
Thuế thu nhập cá nhân	6.352.278.614	65.889.205.920	71.058.288.034	1.183.196.500
Thuế tài nguyên	334.077.840	1.909.692.000	2.243.769.840	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	14.750.000	2.447.340.986	2.379.454.622	82.636.364
- Thuế bảo vệ môi trường	14.750.000	17.438.500	32.188.500	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.328.266.122	2.328.266.122	-
- Các loại thuế khác	-	101.636.364	19.000.000	82.636.364
	58.254.209.708	240.934.086.609	218.954.790.095	80.233.506.222

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kho Tây Ninh	29.132.052.943	29.132.052.943
Hệ thống thu hồi nước rửa bụi Nhà máy NPK (EHU)	13.884.788.004	922.733.334
Dịch vụ nâng cấp Hệ thống ERP EBS và HPM	13.096.000.000	8.985.670.000
Các dự án khác	60.642.880.572	50.391.830.979
	116.755.721.519	89.432.287.256

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	45.346.460.534	54.210.602.236
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.415.239.008	2.140.992.966
Các khoản khác	37.938.220.784	41.228.457.710
	85.699.920.326	97.580.052.912

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (i)	18.203.000.000	31.717.584.357	26.758.410.000	18.203.000.000	30.589.383.462	24.574.050.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	562.700.000.000	-	(ii)	562.700.000.000	-	(ii)
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	100.000.000.000	-	(ii)	100.000.000.000	-	(ii)
	680.903.000.000	31.717.584.357	26.758.410.000	680.903.000.000	30.589.383.462	24.574.050.000

- (i) Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ trên cơ sở giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.
- (ii) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty liên kết này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

Biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	30.589.383.462	29.759.983.256
Phần lãi trong công ty liên kết	1.128.200.895	1.107.968.557
Điều chỉnh khác	-	1
Số dư cuối kỳ	31.717.584.357	30.867.951.814
19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Pacific Rim International Fertilizer Limited	376.974.587.723	-
Quest Group Int Limited	269.734.965.000	-
Công ty TNHH Quốc tế Lá Xanh	11.770.798.600	6.644.636.920
Các nhà cung cấp khác	246.422.533.365	165.101.198.715
	904.902.884.688	171.745.835.635
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	592.888.299.594	519.281.699.988
Tổng cộng	1.497.791.184.282	691.027.535.623
20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hanwa Co.,Ltd.	35.935.448.000	35.653.213.200
Saibaba Polymer Technologies Private Limited	22.243.814.000	-
Công ty TNHH Vận tải Phân bón Tuấn Vũ	21.682.251.630	2.275.346.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	-	78.006.999.022
Lucky Horse Trading Co.,Ltd	-	11.578.660.000
Các khách hàng khác	123.293.427.255	89.375.358.371
	203.154.940.885	216.889.576.593
21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xúc tiến bán hàng	96.894.856.070	4.037.393.514
Chi phí khí	39.606.152.705	10.765.237.444
Chi phí thưởng an toàn, định mức	14.839.037.068	23.777.542.365
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	2.817.779.953	11.928.929.510
Chi phí lãi vay	1.982.547.168	1.758.225.163
Các khoản trích trước khác	82.495.639.782	69.588.652.702
	238.636.012.746	121.855.980.698
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	70.714.735.722	30.264.759.363

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (xem Thuyết minh số 36)	161.924.289.663	127.619.090.471
Chiết khấu thương mại	186.658.189.734	1.867.669.975
Cổ tức phải trả	27.714.018.519	27.927.718.759
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.461.253.373	8.183.464.932
Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.605.177.940	22.918.011.205
	425.362.929.229	188.515.955.342
Trong đó:		
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>	164.280.153.975	129.974.954.783
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.664.458.000	2.807.058.000
	2.664.458.000	2.807.058.000

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Dự phòng bảo dưỡng Gas Turbine VND
Số dư đầu kỳ	253.973.730.976
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	76.632.984.294
Số dư cuối kỳ	330.606.715.270

b. Dự phòng phải trả dài hạn

	Dự phòng bảo dưỡng Gas Turbine VND
Số dư đầu kỳ	-
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	5.585.714.286
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(26.000.000)
Số dư cuối kỳ	5.559.714.286

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Tăng	Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	1.600.834.447.276	1.600.834.447.276	2.677.300.281.648	1.600.834.447.276	2.677.300.281.648	2.677.300.281.648	2.677.300.281.648
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (ii)	633.241.275.879	633.241.275.879	580.658.111.515	633.241.275.879	580.658.111.515	580.658.111.515	580.658.111.515
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	772.055.139.874	772.055.139.874	329.626.478.508	772.055.139.874	329.626.478.508	329.626.478.508	329.626.478.508
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	400.000.000.000	400.000.000.000	-	400.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (iv)	15.895.000.000	15.895.000.000	290.599.922.500	259.272.000.000	47.222.922.500	47.222.922.500	47.222.922.500
	3.422.025.863.029	3.422.025.863.029	3.878.184.794.171	3.665.402.863.029	3.634.807.794.171	3.634.807.794.171	3.634.807.794.171

- (i) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay số 28/627354/25-DN1/N-HM/01 ngày 14 tháng 4 năm 2025 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 3.000.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong kỳ là từ 3,7%/năm đến 4,0%/năm.
- (ii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025/4167608/HĐTD ngày 12 tháng 5 năm 2025 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1.735.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2026. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong kỳ là từ 3,6%/năm đến 3,8%/năm.
- (iii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0505/2025-HĐCVHM/NHCT924-DPM ngày 09 tháng 5 năm 2025 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 500.000.000.000 VND và thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 30 tháng 4 năm 2026. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong kỳ là từ 3,5%/năm đến 4,0%/năm.

- (iv) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng tín dụng số 21/DN/CTD/2024 ngày 17 tháng 7 năm 2024 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 90.000.000.000 VND và hạn mức cấp tín dụng có thời hạn hiệu lực đến ngày 17 tháng 10 năm 2025. Lãi suất cho mỗi lần rút vốn được quy định trên giấy nhận nợ, lãi suất áp dụng trong kỳ là từ 3,7%/năm đến 4,6%/năm (kỳ trước: lãi suất từ 3,3%/năm). Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (xem Thuyết minh số 12 và số 13).

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>									
Số dư đầu kỳ trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	4.599.179.502.370	-	2.838.340.934.833	11.370.403.526.941	174.796.246.903	11.545.199.773.844
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	494.765.453.344	494.765.453.344	8.577.325.473	503.342.778.817
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(65.105.384.744)	(65.105.384.744)	(1.715.461.581)	(66.820.846.325)
Số dư cuối kỳ trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	4.599.179.502.370	-	3.268.001.003.433	11.800.063.595.541	178.058.110.795	11.978.121.706.336
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>									
Số dư đầu kỳ này	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	4.599.179.502.370	-	2.470.369.047.680	11.002.431.639.788	177.404.780.481	11.179.836.420.269
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	607.838.605.474	607.838.605.474	16.340.250.583	624.178.856.057
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(80.584.604.529)	(80.584.604.529)	(3.347.036.953)	(83.931.641.482)
Trích lập các quỹ khác	-	-	-	-	2.703.690.786	(2.703.690.786)	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	4.599.179.502.370	2.703.690.786	2.994.919.357.839	11.529.685.640.733	190.397.994.111	11.720.083.634.844



- (i) Trong kỳ, Tổng Công ty và các công ty con đã trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2024 và tạm trích từ lợi nhuận năm 2025 theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025 tại các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Chi tiết như sau:

Công ty	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	Số tiền VND	Trong đó	
			Trích từ lợi nhuận năm 2024 VND	Tạm trích từ lợi nhuận năm 2025 VND
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Nghị quyết số 64/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2025	70.543.493.671	30.543.493.671	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Nghị quyết số số 39/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2025	3.124.185.760	-	3.124.185.760
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Nghị quyết số 49/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2025	4.369.342.093	311.881.510	4.057.460.583
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Nghị quyết số 33/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 4 năm 2025	2.735.206.156	-	2.735.206.156
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025	3.159.413.802	-	3.159.413.802
Tổng cộng		83.931.641.482	30.855.375.181	53.076.266.301

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	391.400.000	391.400.000
Cổ phiếu phổ thông	391.400.000	391.400.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	65.740	65.740
Cổ phiếu phổ thông	65.740	65.740
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	391.334.260	391.334.260
Cổ phiếu phổ thông	391.334.260	391.334.260

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103007696 sửa đổi lần gần nhất ngày 16 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	233.204.253	59,58	233.204.253	59,58
Các cổ đông khác	158.130.007	40,40	158.130.007	40,40
	391.334.260	99,98	391.334.260	99,98
Cổ phiếu quỹ	65.740	0,02	65.740	0,02
	391.400.000	100,00	391.400.000	100,00

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô La Mỹ (USD)	6.400.437	13.345.293
Euro (EUR)	32.669	32.629

Các khoản cam kết thuê hoạt động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Trong vòng một năm	25.032.925.680	24.301.530.549
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	100.131.702.720	97.206.122.196
Sau năm năm	425.559.736.560	461.729.080.431
	550.724.364.960	583.236.733.176

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty là tiền thuê đất và thuê văn phòng. Từ ngày 03 tháng 9 năm 2005, Tổng Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004. Theo Hợp đồng thuê lại đất số 46/HĐ/TLĐ/IZICO-PVFCCo ngày 23 tháng 12 năm 2021, từ năm 2022 trở đi, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất thô và phí sử dụng hạ tầng bằng Đồng Việt Nam vào ngày 15 tháng 02 hàng năm của năm thuê đất đó với số tiền mỗi năm phải trả tương đương với 1.046.208,90 USD. Thời hạn thuê từ ngày 23 tháng 12 năm 2021 đến ngày 20 tháng 10 năm 2048.

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	9.153.800.000

Hàng hoá các công ty con nhận giữ hộ bên thứ ba

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Tấn	4.553,53	15.257,90
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tấn	20.639,25	14.123,45
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Tấn	1.090,40	14.085,15
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Tấn	11.464,15	19.527,60
Tổng cộng		37.747,33	62.994,10

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 28.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu phân bón với doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng 8% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Do đó, gần như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

28. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

	Kinh doanh hàng hóa, sản phẩm sản xuất trong nước	Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và mua trong nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Kỳ này			
Doanh thu thuần	7.398.736.730.189	2.022.515.781.674	9.421.252.511.863
Giá vốn hàng bán	(5.965.660.209.754)	(1.903.819.090.641)	(7.869.479.300.395)
Lợi nhuận gộp	1.433.076.520.435	118.696.691.033	1.551.773.211.468
Kỳ trước			
Doanh thu thuần	6.400.256.371.913	854.823.538.302	7.255.079.910.215
Giá vốn hàng bán	(5.276.573.752.024)	(831.907.319.350)	(6.108.481.071.374)
Lợi nhuận gộp	1.123.682.619.889	22.916.218.952	1.146.598.838.841

Chi tiết doanh thu thuần kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu phân bón sản xuất	7.190.733.544.374	6.109.706.846.393
Doanh thu hóa chất sản xuất	400.675.047.993	391.292.352.954
Doanh thu khác	19.209.240.834	21.806.457.564
	7.610.617.833.201	6.522.805.656.911
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	211.881.103.012	122.549.284.998
	211.881.103.012	122.549.284.998
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.398.736.730.189	6.400.256.371.913

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn kinh doanh phân bón sản xuất	5.584.669.185.660	4.891.412.327.425
Giá vốn kinh doanh hóa chất sản xuất	370.215.668.357	369.272.753.632
Giá vốn khác	10.775.355.737	15.888.670.967
	5.965.660.209.754	5.276.573.752.024

Chi tiết doanh thu thuần kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và mua trong nước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng		
Doanh thu kinh doanh phân bón	1.834.590.652.072	817.623.529.587
Doanh thu kinh doanh hóa chất	60.726.785.240	37.649.820.730
Doanh thu kinh doanh kim loại	129.807.013.112	-
	2.025.124.450.424	855.273.350.317
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	2.608.668.750	449.812.015
	2.608.668.750	449.812.015
Doanh thu thuần về bán hàng	2.022.515.781.674	854.823.538.302

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và mua trong nước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn kinh doanh phân bón	1.719.132.762.942	797.599.602.610
Giá vốn kinh doanh hóa chất	57.384.299.745	34.307.716.740
Giá vốn kinh doanh kim loại	127.302.027.954	-
	1.903.819.090.641	831.907.319.350

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.292.436.499.326	3.908.155.632.097
Chi phí nhân công	426.652.577.792	326.000.334.010
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư	194.317.137.935	195.941.713.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	575.122.931.609	419.502.183.949
Chi phí dự phòng	148.102.458.729	83.377.757.778
Chi phí khác bằng tiền	239.403.240.527	167.854.101.603
	5.876.034.845.918	5.100.831.722.920

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	117.347.979.653	59.976.022.693
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.954.749.462	5.141.450.660
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.972.261.478	15.536.195.056
	130.274.990.593	80.653.668.409

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	58.269.646.902	4.675.163.978
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.322.615.542	4.171.407.362
	67.592.262.444	8.846.571.340

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	175.540.502.175	156.312.628.347
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	177.079.213.671	149.034.190.794
Chi phí nhân viên bán hàng	64.159.965.801	45.544.076.664
Các khoản chi phí bán hàng khác	101.659.594.581	66.929.053.523
	518.439.276.228	417.819.949.328
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	134.450.830.300	104.028.437.878
Chi phí khấu hao	17.437.362.044	19.371.053.862
Dự phòng phải thu khó đòi	65.909.760.149	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	128.715.596.145	101.291.975.921
	346.513.548.638	224.691.467.661

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	118.555.466.051	74.230.141.666
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	118.555.466.051	74.230.141.666

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.880.132.586	(10.233.615.540)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế	-	11.121.121.549
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	11.880.132.586	887.506.009

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	607.838.605.474	494.765.453.344
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)</i>	<i>(49.807.199.725)</i>	<i>(135.129.149.504)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	558.031.405.749	359.636.303.840
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	391.334.260	391.334.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.426	919

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong kỳ trên cơ sở tạm tính. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 có thể thay đổi khi Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty và các công ty con phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và các Công ty con. Theo đó, giá trị trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được tính toán và phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2024 trong tổng lợi nhuận sau thuế của năm 2024, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	494.765.453.344	494.765.453.344
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)</i>	<i>(58.133.665.961)</i>	<i>(135.129.149.504)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	436.631.787.383	359.636.303.840
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	391.334.260	391.334.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.116	919

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	Công ty liên kết
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH PVChem-CS	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ cảng Phú Mỹ Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Bán hàng	108.939.552.798	75.329.696.088
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	73.016.456.942	69.671.209.657
Công ty TNHH PVChem-CS	18.535.915.200	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	9.831.653.000	5.416.803.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	6.728.941.027	-
Công ty Cổ phần PVI	543.234.772	-
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	216.102.257	192.783.481
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	67.249.600	48.899.950
Mua hàng	3.610.288.555.518	3.360.558.308.455
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.219.523.005.883	3.105.018.750.494
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	142.064.940.293	131.538.838.700
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	94.153.710.851	51.793.164.631
Công ty Cổ phần PVI	61.967.389.061	47.660.997.494
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	58.687.500.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	8.950.296.818	9.894.789.255
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	7.337.401.181	8.107.694.007

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ cảng Phú Mỹ Cái Mép	6.532.550.284	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	5.591.705.874	5.610.341.884
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	3.616.944.000	98.910.000
Viện Dầu khí Việt Nam	691.248.371	183.030.630
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	543.244.125	651.791.360
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	319.727.273	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	308.891.504	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán	7.719.599.718	7.747.794.520
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	7.719.599.718	7.747.794.520
Tiền gửi có kỳ hạn	195.000.000.000	195.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	195.000.000.000	195.000.000.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn	37.497.139.736	35.077.863.116
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	26.486.517.399	32.048.231.131
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	7.831.398.300	-
Công ty TNHH PVChem-CS	1.577.003.744	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.420.967.900	1.420.967.900
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	181.252.393	111.098.885
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	1.325.085.200
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	-	172.480.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	87.364.967.826	42.705.188.603
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	78.698.912.000	37.449.900.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	3.638.386.800	1.257.766.510
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu	1.984.499.845	1.984.499.845
Tổng công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	1.499.074.653	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.350.144.450	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	107.083.625	107.083.625
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	86.866.453	213.657.439
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	-	976.800.000
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	-	715.481.184
Phải thu ngắn hạn khác	448.692.268.836	384.885.919.646
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	338.699.001.547	272.789.241.398
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	109.993.267.289	109.993.267.289
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	2.103.410.959
Phải trả người bán ngắn hạn	592.888.299.594	519.281.699.988
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	489.296.537.965	465.343.001.586
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	93.164.940.096	48.043.928.899
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	4.388.104.243	3.427.348.215
Công ty Cổ phần PVI	4.383.976.953	322.343.082
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.006.506.517	1.006.506.517

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	463.691.250	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	184.542.570	98.530.965
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	-	1.040.040.724
Phải trả ngắn hạn khác	164.280.153.975	129.974.954.783
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	161.924.289.663	127.619.090.471
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	2.355.864.312	2.355.864.312
Chi phí phải trả ngắn hạn	70.714.735.722	30.264.759.363
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	39.606.152.705	10.765.237.444
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	31.108.583.017	19.499.521.919

Thù lao của Hội đồng Quản trị, thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng

Thù lao của Hội đồng Quản trị, thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Xuân Hòa	1.859.230.000	134.095.238
Ông Phan Công Thành	1.519.120.000	428.198.609
Ông Trịnh Văn Khiêm	1.062.719.091	1.035.948.342
Ông Nguyễn Ngọc Anh	1.121.230.000	288.287.000
Ông Hồ Quyết Thắng	1.141.813.888	667.569.988
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	108.020.909	-
Ông Hoàng Trọng Dũng	-	683.413.306
Ông Dương Trí Hội	-	998.276.101
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Phan Công Thành	(*)	(*)
Ông Đào Văn Ngọc	1.222.716.809	1.026.267.809
Bà Trần Thị Phương Thảo	1.080.640.000	1.083.001.085
Ông Tạ Quang Huy	1.079.219.184	1.000.810.857
Ông Võ Ngọc Phương	984.520.000	982.389.539
Ông Vũ An	789.095.000	-
Ông Cao Trung Kiên	-	1.046.115.528
Ban Kiểm soát		
Ông Huỳnh Kim Nhân	1.080.640.000	1.083.001.085
Ông Lương Phương	115.956.667	222.153.967
Bà Trần Thị Phương	923.965.607	560.688.982
Kế toán trưởng		
Ông Lê Hồng Quân	817.757.500	-
	14.906.644.655	11.240.217.436

(*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự kiêm nhiệm về chức vụ.

36. CAM KẾT

Ngày 06 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) ("Tập đoàn") đã ký kết Văn bản thỏa thuận số 141/2015/PVFCO/TCKT-PVN/D_NVBL về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Đình Vũ (nay là Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY")) liên quan đến cam kết bảo lãnh của Tập đoàn cho các khoản vay để đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ của VNPOLY - công ty liên kết của Tổng Công ty. Số dư gốc vay của VNPOLY được bảo lãnh bởi Tập đoàn là 221.322.242,93 USD. Số tiền Tổng Công ty sẽ thanh toán cho Tập đoàn theo trách nhiệm bảo lãnh được xác định bằng số tiền Tập đoàn đã trả nợ thay VNPOLY nhân (x) với tỷ lệ phần vốn của Tổng Công ty tại VNPOLY (25,99%). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư gốc vay đã quá hạn của VNPOLY là 63.361.524,20 USD và số còn lại 123.842.974,93 USD chưa đến hạn.

Từ năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn đã ban hành các văn bản thông báo tổng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty cho 20 kỳ đến ngày 21 tháng 9 năm 2028 là 25.334.217,47 USD đối với số dư nợ gốc quá hạn của VNPOLY là 97.479.268 USD, và yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả cho Tập đoàn với tổng số tiền là 8.867.011,09 USD (tương đương 224.489.920.004 VND), tương ứng với 25,99% số tiền Tập đoàn đã trả nợ thay 7 kỳ cho VNPOLY. Theo đó, Tổng Công ty đã ghi nhận 224.489.920.004 VND là một khoản phải trả cho Tập đoàn và một khoản phải thu khác từ VNPOLY (xem Thuyết minh số 8) theo thỏa thuận giữa các bên. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã thanh toán cho Tập đoàn số tiền 2.533.431,74 USD (tương đương 62.565.630.341 VND) và còn phải trả Tập đoàn là 161.924.289.663 VND (xem Thuyết minh số 22).

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Chia cổ tức

Ngày 04 tháng 7 năm 2025, Tổng Công ty đã thông báo về việc chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 với tỷ lệ 15%/cổ phiếu (tương ứng với 1.500 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 64/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 25-448/NQ-PBHC ngày 04 tháng 7 năm 2025. Ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 16 tháng 7 năm 2025 và ngày chi trả cổ tức là ngày 03 tháng 9 năm 2025.

Ngày 10 tháng 7 năm 2025, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc - Công ty con của Tổng Công ty đã thông báo về việc chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 với tỷ lệ chi trả là 7%/cổ phiếu (tương ứng với 700 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 118/NQ-MB ngày 10 tháng 7 năm 2025 và Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 39/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2025. Ngày chốt quyền nhận cổ tức là ngày 31 tháng 7 năm 2025 và dự kiến chi trả từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

Ngày 04 tháng 8 năm 2025, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ - Công ty con của Tổng Công ty đã công bố thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2024 với tỷ lệ chi trả là 5%/cổ phiếu (tương ứng với theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/NQ-TNB và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025. Ngày chốt quyền nhận cổ tức là ngày 05 tháng 9 năm 2025 và dự kiến chi trả từ ngày 24 tháng 9 năm 2025.

Ngày 12 tháng 8 năm 2025, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung - Công ty con của Tổng Công ty đã công bố thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2024 với tỷ lệ chi trả là 25%/cổ phiếu (tương ứng với 2.500 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 49/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2025. Ngày chốt quyền nhận cổ tức là ngày 29 tháng 8 năm 2025 và dự kiến chi trả từ ngày 26 tháng 9 năm 2025.

Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 66/NQ/ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 ("Nghị quyết số 66"), Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tổng Công ty với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 288.600.000 cổ phiếu và tổng giá trị phát hành là 2.886.000.000.000 VND.

Ngày 04 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 25-447/NQ/PBHC, thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và phương án xử lý cổ phiếu lẻ theo phương án phát hành đã được thông qua tại Nghị quyết số 66, cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành: 288.600.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 2.886.000.000.000 VND;
- Tỷ lệ thực hiện quyền: 100:73,7476 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhân thêm 73,7476 cổ phiếu mới).

Ngày 08 tháng 8 năm 2025, Tổng Công ty đã chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ phiếu phát hành.



Hoàng Thị Lan Anh
Người lập biểu



Lê Hồng Quân
Kế toán trưởng



Trần Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2025

**PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS
CORPORATION**
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

**REVIEWED INTERIM SEPARATE
FINANCIAL STATEMENTS**

For the 6-month period ended 30 June 2025



TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF THE EXECUTIVE BOARD	1 - 2
REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	3
INTERIM BALANCE SHEET	4 - 6
INTERIM INCOME STATEMENT	7
INTERIM CASH FLOW STATEMENT	8 - 9
NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	10 - 42



STATEMENT OF THE EXECUTIVE BOARD

The Executive Board of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation (the "Corporation") presents this report together with the Corporation's interim separate financial statements for the 6-month period ended 30 June 2025.

THE BOARD OF DIRECTORS, EXECUTIVE BOARD AND BOARD OF SUPERVISORS

The members of the Board of Directors, Executive Board and Board of Supervisors of the Corporation during the period and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Nguyen Xuan Hoa	Chairman
Mr. Phan Cong Thanh	Member
Mr. Trinh Van Khiem	Member (resigned on 30 May 2025)
Mr. Nguyen Ngoc Anh	Member
Ms. Vo Thi Thanh Ngoc	Member (appointed on 30 May 2025)
Mr. Ho Quyet Thang	Independent Member

Executive Board

Mr. Phan Cong Thanh	Chief Executive Officer
Mr. Dao Van Ngoc	Executive Officer
Ms. Tran Thi Phuong Thao	Executive Officer
Mr. Ta Quang Huy	Executive Officer
Mr. Vo Ngoc Phuong	Executive Officer
Mr. Vu An	Executive Officer

Board of Supervisors

Mr. Huynh Kim Nhan	Head of Board of Supervisors
Mr. Luong Phuong	Member
Ms. Tran Thi Phuong	Member

THE EXECUTIVE BOARD'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Executive Board of the Corporation is responsible for preparing the interim separate financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Corporation as at 30 June 2025, and its financial performance and its cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards and accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting. In preparing these interim separate financial statements, the Executive Board is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim separate financial statements;
- prepare the interim separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the interim separate financial statements so as to minimize errors and frauds.



STATEMENT OF THE EXECUTIVE BOARD (Continued)

THE EXECUTIVE BOARD' STATEMENT OF RESPONSIBILITY (Continued)

The Executive Board of the Corporation is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Corporation and that the interim separate financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting. The Executive Board is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Executive Board confirms that the Corporation has complied with the above requirements in preparing these interim separate financial statements.

For and on behalf of the Executive Board,



Tran Thi Phuong Thao
Executive Officer
(According to the Authorization Letter of the Chief Executive Officer No. 25-05/UQ-PBHC dated 06 January 2025)

19 August 2025
Ho Chi Minh City, S.R. Vietnam

No.: 0249 /VN1A-HN-BC

REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

To: The shareholders
The Board of Directors and Executive Board
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation

We have reviewed the accompanying interim separate financial statements of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation (the "Corporation"), prepared on 19 August 2025, as set out from page 04 to page 42, which comprise the interim balance sheet as at 30 June 2025, the interim income statement, interim cash flow statement for the 6-month period then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

Management's Responsibility

Management is responsible for the preparation and fair presentation of these interim separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of the interim separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

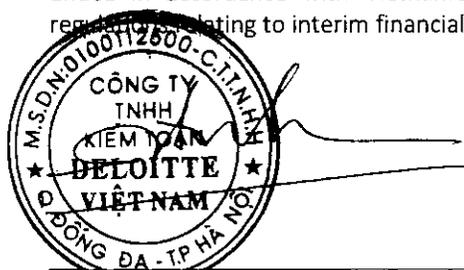
Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the accompanying interim separate financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements (VSRE) 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim separate financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim separate financial statements do not present fairly, in all material respects, the financial position of the Corporation as at 30 June 2025, and its financial performance and its cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting.



Khúc Thị Lan Anh
Deputy General Director
Audit Practising Registration Certificate
No. 0036-2023-001-1
DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED
19 August 2025
Hanoi, S.R. Vietnam

INTERIM BALANCE SHEET
As at 30 June 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		14,620,798,693,847	12,496,520,121,298
I. Cash	110	4	441,771,869,204	586,545,559,539
1. Cash	111		441,771,869,204	586,545,559,539
II. Short-term financial investments	120	5	11,114,000,000,000	9,464,000,000,000
1. Held-to-maturity investments	123		11,114,000,000,000	9,464,000,000,000
III. Short-term receivables	130		968,893,646,217	505,681,599,650
1. Short-term trade receivables	131	6	576,463,237,261	128,228,279,686
2. Short-term advances to suppliers	132	7	342,347,143,404	225,888,262,810
3. Other short-term receivables	136	8	499,295,489,033	534,933,070,513
4. Provision for short-term doubtful debts	137	9	(449,277,773,508)	(383,368,013,359)
5. Deficits in assets awaiting solution	139		65,550,027	-
IV. Inventories	140	10	1,670,832,182,510	1,573,860,869,357
1. Inventories	141		1,670,836,394,393	1,573,865,081,240
2. Provision for devaluation of inventories	149		(4,211,883)	(4,211,883)
V. Other short-term assets	150		425,300,995,916	366,432,092,752
1. Short-term prepayments	151	11	31,666,616,211	8,488,679,271
2. Value added tax deductibles	152		393,634,379,705	357,943,413,481



The accompanying notes are an integral part of these interim separate financial statements

INTERIM BALANCE SHEET (Continued)

As at 30 June 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
B. NON-CURRENT ASSETS	200		3,504,297,948,722	3,629,719,444,739
I. Long-term receivables	210		845,000,000	845,000,000
1. Other long-term receivables	216	8	845,000,000	845,000,000
II. Fixed assets	220		2,506,440,045,444	2,649,332,680,208
1. Tangible fixed assets	221	12	1,704,354,184,099	1,843,351,692,442
- Cost	222		11,477,523,455,275	11,434,291,097,154
- Accumulated depreciation	223		(9,773,169,271,176)	(9,590,939,404,712)
2. Intangible assets	227	13	802,085,861,345	805,980,987,766
- Cost	228		1,160,493,731,217	1,159,815,731,217
- Accumulated amortisation	229		(358,407,869,872)	(353,834,743,451)
III. Investment property	230	14	175,970,821,350	180,772,898,610
- Cost	231		317,953,542,202	317,953,542,202
- Accumulated depreciation	232		(141,982,720,852)	(137,180,643,592)
IV. Long-term assets in progress	240		116,755,721,519	89,432,287,256
1. Construction in progress	242	16	116,755,721,519	89,432,287,256
V. Long-term financial investments	250	5	408,053,000,000	408,053,000,000
1. Investments in subsidiaries	251		386,250,000,000	386,250,000,000
2. Investments in associates	252		680,903,000,000	680,903,000,000
3. Equity investments in other entities	253		20,502,000,000	20,502,000,000
4. Provision for impairment of long-term financial investments	254		(679,602,000,000)	(679,602,000,000)
VI. Other long-term assets	260		296,233,360,409	301,283,578,665
1. Long-term prepayments	261	11	49,561,565,457	54,893,338,597
2. Deferred tax assets	262	17	83,284,681,318	95,439,059,946
3. Long-term reserved spare parts	263	10	140,449,632,502	128,013,698,990
4. Other long-term assets	268		22,937,481,132	22,937,481,132
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		18,125,096,642,569	16,126,239,566,037

The accompanying notes are an integral part of these interim separate financial statements

INTERIM BALANCE SHEET (Continued)
 As at 30 June 2025

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		6,635,204,988,537	5,129,790,048,862
I. Current liabilities	310		6,589,611,131,255	5,088,741,536,466
1. Short-term trade payables	311	18	1,501,963,275,259	701,974,749,955
2. Short-term advances from customers	312	19	481,140,890,138	168,219,059,815
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	15	68,800,163,447	51,153,338,302
4. Payables to employees	314		124,218,050,353	152,642,824,979
5. Short-term accrued expenses	315	20	226,055,628,089	119,336,534,620
6. Short-term unearned revenue	318		1,246,544,405	-
7. Other current payables	319	21	211,260,373,897	181,017,109,572
8. Short-term loans and obligations under finance leases	320	23	3,587,584,871,671	3,406,130,863,029
9. Short-term provisions	321	22	330,606,715,270	253,973,730,976
10. Bonus and welfare funds	322		56,734,618,726	54,293,325,218
II. Long-term liabilities	330		45,593,857,282	41,048,512,396
1. Other long-term payables	337	21	2,664,458,000	2,664,458,000
2. Long-term provisions	342	22	5,559,714,286	-
3. Scientific and technological development fund	343		37,369,684,996	38,384,054,396
D. EQUITY	400		11,489,891,654,032	10,996,449,517,175
I. Owners' equity	410	24	11,489,891,654,032	10,996,449,517,175
1. Owners' contributed capital	411		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
2. Share premium	412		21,179,913,858	21,179,913,858
3. Treasury shares	415		(2,296,824,120)	(2,296,824,120)
4. Investment and development fund	418		4,546,954,375,352	4,546,954,375,352
5. Retained earnings	421		3,010,054,188,942	2,516,612,052,085
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		2,486,068,558,414	2,105,001,841,373
- Retained earnings of the current period/ year	421b		523,985,630,528	411,610,210,712
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		18,125,096,642,569	16,126,239,566,037



11/1/2025

[Signature]

Trinh Thi Bich Lien
Preparer

[Signature]

Le Hong Quan
Chief Accountant



Tran Thi Phuong Thao
Executive Officer

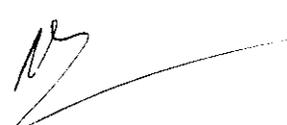
19 August 2025

The accompanying notes are an integral part of these interim separate financial statements

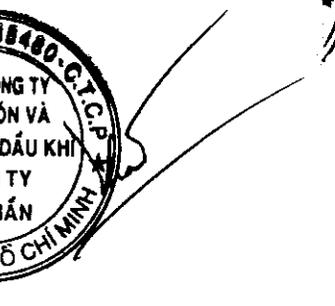
INTERIM INCOME STATEMENT
For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current period	Prior period
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01		8,470,213,150,498	6,854,628,297,144
2. Deductions	02	27	155,274,485,999	107,607,218,294
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)	10	27	8,314,938,664,499	6,747,021,078,850
4. Cost of sales	11	27	6,954,158,589,074	5,738,795,190,079
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		1,360,780,075,425	1,008,225,888,771
6. Financial income	21	29	125,713,721,912	79,844,467,938
7. Financial expenses	22	30	67,058,005,734	7,804,783,806
- In which: Interest expense	23		57,735,390,192	3,633,376,444
8. Selling expenses	25	31	437,577,739,037	351,952,685,071
9. General and administration expenses	26	31	305,222,366,825	189,898,113,730
10. Operating profit (30=20+(21-22)-(25+26))	30		676,635,685,741	538,414,774,102
11. Other income	31		3,686,002,793	3,703,205,937
12. Other expenses	32		2,162,764,159	2,295,993,044
13. Profit from other activities (40=31-32)	40		1,523,238,634	1,407,212,893
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		678,158,924,375	539,821,986,995
15. Current corporate income tax expense	51	32	102,018,915,219	65,404,402,399
16. Deferred corporate tax expense	52	32	12,154,378,628	1,996,109,631
17. Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		563,985,630,528	472,421,474,965


Trinh Thi Bich Lien
Preparer


Le Hong Quan
Chief Accountant


Tran Thi Phuong Thao
Executive Officer



19 August 2025

The accompanying notes are an integral part of these interim separate financial statements

INTERIM CASH FLOW STATEMENT
 For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current period	Prior period
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	678,158,924,375	539,821,986,995
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortisation of fixed assets and investment properties	02	191,605,070,145	192,120,496,402
Provisions	03	148,102,458,729	88,410,575,377
Foreign exchange gain arising from translating foreign currency monetary items	04	(529,219,968)	(498,709,323)
Gain from investing activities	05	(118,741,460,434)	(64,308,272,882)
Interest expense	06	57,735,390,192	3,633,376,444
3. Operating profit before movements in working capital	08	956,331,163,039	759,179,453,013
Change in receivables	09	(670,328,150,966)	(61,829,056,457)
Change in inventories	10	(109,407,246,665)	714,263,024,019
Change in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	1,207,309,080,028	249,058,209,028
Change in prepaid expenses	12	(17,846,163,800)	5,119,053,968
Interest paid	14	(57,532,648,989)	(3,633,376,444)
Corporate income tax paid	15	(80,564,739,630)	(17,992,043,403)
Other cash outflows	17	(69,116,569,563)	(60,538,495,779)
Net cash generated by operating activities	20	1,158,844,723,454	1,583,626,767,945
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(58,689,803,700)	(242,102,983,411)
2. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(11,079,000,000,000)	(8,429,000,000,000)
3. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	9,429,000,000,000	4,700,000,000,000
4. Interest earned, dividends and profits received	27	223,130,482,363	165,954,711,242
Net cash used in investing activities	30	(1,485,559,321,337)	(3,805,148,272,169)



The accompanying notes are an integral part of these interim separate financial statements

INTERIM CASH FLOW STATEMENT (Continued)
 For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current period	Prior period
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	3,587,584,871,671	1,646,511,113,500
2. Repayment of borrowings	34	(3,406,130,863,029)	-
3. Dividends and profits paid	36	(43,680,240)	-
Net cash generated by financing activities	40	181,410,328,402	1,646,511,113,500
Net decreases in cash (50=20+30+40)	50	(145,304,269,481)	(575,010,390,724)
Cash at the beginning of the period	60	586,545,559,539	881,189,688,014
Effects of changes in foreign exchange rates	61	530,579,146	462,118,578
Cash at the end of the period (70=50+60+61)	70	441,771,869,204	306,641,415,868

Trinh Thi Bich Lien
 Preparer

Le Hong Quan
 Chief Accountant



Tran Thi Phuong Thao
 Executive Officer

19 August 2025

The accompanying notes are an integral part of these interim separate financial statements

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim separate financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation (hereinafter referred to as the "Corporation"), formerly known as PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company, was established under the Enterprise Registration Certificate No. 4103007696 first issued on 31 August 2007 and the 16th amendment dated 16 February 2024, issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City (currently known as Ho Chi Minh City Department of Finance). On 01 September 2008, the Corporation officially transformed its operation into parent-subsidary model in accordance with Resolution No. 01/NQ-DHDCD released by the Shareholders' General Meeting. Accordingly, the Holding Company - PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation was established from functional departments of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company, project management units and Phu My Fertilizer Plant.

As at 30 June 2025, the Corporation's charter capital was VND 3,914,000,000,000, equivalent to 391,400,000 ordinary shares with par value of VND 10,000. The Corporation's shares are listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange from 05 November 2007 with the stock symbol "DPM".

The parent company of the Corporation is the Vietnam National Industry - Energy Group (formerly known as Vietnam Oil and Gas Group) who holds 59.58% of the Corporation's charter capital as at 30 June 2025.

From 01 July 2025, the Corporation has updated its head office address in accordance with changes in the local administrative unit. The Corporation's new head office is located at 43 Mac Dinh Chi Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City.

The total number of employees of the Corporation as at 30 June 2025 was 1,318 (as at 31 December 2024: 1,309).

Operating industries and principal activities

The operating industries of the Corporation include:

- Production and trade of fertilizer, liquid ammonia, industrial gas, other chemicals;
- Provision of technical services relating to production and trade of fertilizer and other related chemicals (excluding heavily toxic chemicals);
- Architectural activities and related technical consultancy;
- Production, transmission and distribution of electricity;
- Trade of owned or leased real estates, land use right;
- Wholesale of agricultural and forestry products (excluding wood, bamboo) and living animals;
- Goods transport services by road and by inbound waterway, processing of oil and gas-related products and minerals;
- Vocational training;
- Supporting services for waterway transportation; loading and unloading goods at seaports and inland terminals;
- Acting as vessel agent and shipping agency and providing warehousing services; and
- Wholesale of metals and metal ores.

The principal activities of the Corporation are production and trade in fertilizers used in agriculture.



Normal production and business cycle

The Corporation's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

The Corporation's structure

As at 30 June 2025, the Corporation's dependent units are as follows:

No	Name	Address
1	Phu My Fertilizer Plant	Phu My 1 Industrial Park, Phu My Ward, Ho Chi Minh City Vietnam
2	Ho Chi Minh City Branch	43 Mac Dinh Chi Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
3	Cambodia Branch (i)	Phnom Penh, Cambodia
4	Fertilizer and Chemical Projects Management Unit	Phu My 1 Industrial Park, Phu My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
5	Research and Application Center	Phu My 1 Industrial Park, Phu My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

- (i) According to Decision of the Board of Directors No.313/QD-PBHC dated 26 June 2014, the Corporation's Board of Directors approved the plan to liquidate the Corporation's branch at Cambodia. The liquidation procedures of Cambodia branch is in progress.

As at 30 June 2025, details of the Corporation's subsidiaries and associates are as follows:

Subsidiary/Associate	Location	Proportion of ownership interest (%)	Proportion of voting power held (%)	Main business
Subsidiaries				
1. Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Gia Lai Province (formerly known as "Binh Dinh Province")	75.00	75.00	Trade in fertilizer and chemicals
2. SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Can Tho City	75.00	75.00	Trade in fertilizer and chemicals
3. SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Ho Chi Minh City	75.00	75.00	Trade in fertilizer and chemicals
4. Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Hanoi City	75.00	75.00	Trade in fertilizer and chemicals
Associates				
1. Dam Phu My Packaging JSC	Ho Chi Minh City (formerly known as "Ba Ria - Vung Tau Province")	43.34	43.34	Production of packages
2. PetroVietnam Urban Development JSC	Can Tho City	35.63	35.63	Construction and installation of civil and industrial works and services provision
3. Viet Nam Petrochemical and Fiber Joint Stock Company	Hai Phong City	25.99	25.99	Production and trade in polyester fibers

Disclosure of information comparability in the interim separate financial statements

Comparative figures of the interim balance sheet and corresponding notes are the figures of the audited separate financial statements for the year ended 31 December 2024.

Comparative figures of the interim income statement, interim cash flow statement and corresponding notes are the figures of the reviewed interim separate financial statements for the 6-month period ended 30 June 2024.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING PERIOD

Accounting convention

The accompanying interim separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting.

The Corporation's interim separate financial statements are prepared based on the aggregation of financial statements of the head office of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation and its dependent accounting units. The major transactions and balances between the head office and its dependent accounting units are eliminated in the Corporation's interim separate financial statements.

The accompanying interim separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The users of these interim separate financial statements should read this report together with the Corporation's interim consolidated financial statements for the 6-month period ended 30 June 2025 to obtain full information about the financial position as well as results of operations and cash flows of the Corporation during the period.

Accounting period

The Corporation's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

These interim separate financial statements are prepared for the 6-month period ended 30 June 2025.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Corporation in the preparation of these interim separate financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of interim separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting requires the Executive Board to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the interim separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Although these accounting estimates are based on the Executive Board's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash

Cash comprises cash on hand and demand deposits.

12/12/2025 10:10:10 AM

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Corporation has the positive intent or ability to hold to maturity, representing term deposits in banks held to maturity to earn periodic interest.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the interim income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments.

Provision for impairment of held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Investments in subsidiaries, associates

Investments in subsidiaries

A subsidiary is an entity over which the Corporation has control. Control is achieved where the Corporation has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

Investments in associates

An associate is an entity over which the Corporation has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Interests in subsidiaries and associates are initially recognised at cost. The Corporation's share of the net profit of the investee after acquisition is recognised in the interim income statement. Other distributions received other than such profit share are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Investments in subsidiaries and associates are carried in the interim balance sheet at cost less provision for impairment of such investments (if any). Provisions for impairment of investments in subsidiaries and associates are made when there is reliable evidence for declining in value of these investments at the interim balance sheet date. Provisions for impairment of investments in subsidiaries and associates are made in accordance with prevailing accounting regulations.

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Corporation's investments in ordinary shares of the entities over which the Corporation has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment of such investments. Provisions for impairment of investments in other entities are made in accordance with prevailing accounting regulations.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

The Corporation uses perpetual method for accounting of inventories. Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Issue cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the interim balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working conditions and locations for their intended use. The costs of tangible fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly-related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the cost of tangible fixed assets is recognised at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives, as follows:

	<u>Years</u>
Buildings and structures	5 - 25
Machinery and equipment	3 - 15
Motor vehicles	6
Office equipment	3 - 6
Others	3 - 15

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net profit from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognised in the interim income statement.

Leasing

All other leases are classified as operating leases.

The Corporation as lessor

Rental income from operating leases is recognised on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are charged to the interim income statement when incurred.

The Corporation as lessee

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the interim income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

Intangible assets and amortization

Land use rights

Intangible assets represent land use rights that are stated at cost less accumulated amortisation. Land use rights are amortised using the straight-line method over the duration of the right to use the land from 32 to 50 years while indefinite-term land use rights are not amortized.

Copyrights

Copyrights are measured initially at purchase cost and are amortised on the straight-line basis over their estimated useful lives from 5 to 7 years.

Computer software and other intangible assets

Computer software and other intangible assets are initially recognized at purchase prices and amortised using the straight-line method over the duration from 3 to 6 years.

Investment properties

Investment properties are composed of land use rights, buildings and structures held by the Corporation to earn rentals. Investment properties held to earn rentals are stated at cost less accumulated depreciation. The costs of purchased investment properties comprise their purchase prices and any directly attributable expenditures, such as professional fees for legal services, property transfer taxes and other related transaction costs. The costs of self-constructed investment properties are the finally accounted construction or directly attributable costs of the properties.

Infinite land use rights are not amortized while other investment properties are amortized using the straight-line method over their estimated useful lives as below:

	<u>Years</u>
Definite-term land use rights	50
Building and structures	7 - 25

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental and administrative purposes or for other purposes are carried at cost. The cost includes any costs that are necessary to form the asset including construction cost, equipment cost, interest expense, and other directly attributable costs in accordance with the Corporation's accounting policy. Such costs will be included in the estimated costs of the fixed assets (if settled costs have not been approved) when they are put into use.

According to the State's regulations on investment and construction management, the settled costs of completed construction projects are subject to approval by appropriate level of competent authorities. The final costs of these completed construction projects may vary depending on the final approval by competent authorities.

Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods, including land rental fees, insurance premiums, tools and supplies issued for consumption, maintenance costs of information technology systems, major repair expenses of fixed assets and other types of prepayments.

Land rental fees represent the amount that has been prepaid and are charged to the interim income statement on the straight-line basis over the the rental term for which rentals have been prepaid.

Insurance premium is recognized at contract purchase price and charged to the interim income statement on the straight-line basis over the contractual term.

Tools and supplies issued for consumption comprise costs of small tools, supplies and spare parts issued for consumption which are expected to provide future economic benefits to the Corporation and are charged to the interim income statement on the straight-line basis in accordance with the prevailing accounting regulations.

Maintenance costs of information technology systems is recognized at contract price and charged to the interim income statement on the straight-line basis in accordance with the prevailing accounting regulations.

Major repair expenses of fixed assets, such as offices, warehouses, and internal roads, etc are considered to provide future economic benefits to the Corporation and are amortized in the interim income statement using the straight-line method in compliance with prevailing regulations.

Other types of prepayments comprise of expenses for supporting services, catalyst costs and other types of prepayments which are expected to provide future economic benefits to the Corporation. These prepaid expenses are charged to the interim income statement on the straight-line basis in accordance with the prevailing accounting regulations.

Payable provisions

Payable provisions are recognized when the Corporation has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Corporation will be required to settle that obligation.

The Corporation accrued the estimated repair cost to periodic expense for fixed assets of Phu My Fertilizer Plant which follow periodic overhaul plan. If actual amount is higher than accrued amount, the difference is included in reasonable cost. Otherwise, the difference is recorded as a decrease in the business expense during the period.

Scientific and technological development fund

Scientific and technological development fund is made from 2014 in order to finance science and technology activities of the Corporation. This fund was formed on the basis of the Corporation's demand for technology innovation and development is recognized in the interim income statement according to Joint Circular No.12/2016/TTLT-BKHCHN-BTC issued by the Minister of Science and Technology and Minister of Finance on 28 June 2016, amended by Circular No.05/2022/TT-BKHCHN issued by the Ministry of Science and Technology on 31 May 2022 and Circular No. 67/2022/TT-BTC issued by the Minister of Finance on 07 November 2022. Accordingly, the Corporation bases on the capital demand for scientific and technological activities to appropriate a maximum of 10% of the taxable profit for this fund.

Revenue recognition

Revenue from sale of goods

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with; ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from services

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the interim balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) The amount of revenue can be measured reliably;
- (b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- (c) The percentage of completion of the transaction at the interim balance sheet date can be measured reliably and
- (d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Financial Income

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognised when the Corporation's right to receive payment has been established.

Sales deductions

Sales deductions include trade discounts.

Sales deductions incurred in the same period of the related revenue from sales of products, goods and rendering of services are recorded as a deduction from the revenue of that period. In case that sales deductions for sales of products, goods or rendering of services sold in the period incurred after the balance sheet date but before the issuance of the financial statements, the Company recorded as revenue deductions for the period.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Corporation usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the interim income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the interim income statement in the period when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the interim income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the interim separate financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

According to the Law amending and supplementing a number of articles of the Law on Value-Added Tax, effective from 01 July 2025, fertilizers will be subject to a 5% VAT rate (previously classified as non-taxable under Law No. 71/2014/QH13). The Corporation has evaluated the potential impacts of this change in tax policy on its production and business operations in future accounting periods.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4. CASH

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Cash on hand	1,933,673,159	2,967,124,776
Bank demand deposits	439,838,196,045	583,578,434,763
	<u>441,771,869,204</u>	<u>586,545,559,539</u>

1/5/2025 2:21:12 PM

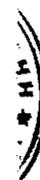
5. FINANCIAL INVESTMENTS

a. Short-term financial investments

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Carrying amount	Cost	Carrying amount
VND				
Held-to-maturity investments				
Term deposits	11,114,000,000,000	11,114,000,000,000	9,464,000,000,000	9,464,000,000,000

As at 30 June 2025, short-term held-to-maturity investments represent time deposits at commercial banks with original terms of more than 3 months and remaining terms of less than 12 months from the reporting date and interest rates ranging from 2.9% per annum to 5.8% per annum (as at 31 December 2024: interest rates ranging from 2,9% per annum to 5,6% per annum).

As at 30 June 2025, the Corporation's six-month term deposits at Modern Bank of Vietnam Limited ("MBV", previously known as Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank) amounting to VND 284 billion are restricted. According to MBV's Official Letters, MBV commits to process the payments to the Company as previously stated. Accordingly, the Executive Board assess that the Corporation's deposits are recoverable in the future.



b. Long-term financial investments

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	Provision	VND Fair value	Cost	Provision	VND Fair value
Investments in subsidiaries						
Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC (i)	90,000,000,000	-	97,200,000,000	90,000,000,000	-	83,700,000,000
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC (i)	75,000,000,000	-	161,250,000,000	75,000,000,000	-	132,750,000,000
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC (i)	93,750,000,000	-	108,750,000,000	93,750,000,000	-	92,812,500,000
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC (i)	127,500,000,000	-	102,000,000,000	127,500,000,000	-	107,100,000,000
	386,250,000,000	-	469,200,000,000	386,250,000,000	-	416,362,500,000
Investments in associates						
PetroVietnam Urban Development JSC	100,000,000,000	(100,000,000,000)	(ii)	100,000,000,000	(100,000,000,000)	(ii)
Viet Nam Petrochemical and Fiber JSC	562,700,000,000	(562,700,000,000)	(ii)	562,700,000,000	(562,700,000,000)	(ii)
Dam Phu My Packaging Joint Stock Company (i)	18,203,000,000	-	24,756,080,000	18,203,000,000	-	24,574,050,000
	680,903,000,000	(662,700,000,000)	24,756,080,000	680,903,000,000	(662,700,000,000)	24,574,050,000
Investments in other entities						
Petroleum Information Technology Telecom and Automation JSC	3,600,000,000	-	(ii)	3,600,000,000	-	(ii)
Ut Xi Aquatic Products Processing Corporation	16,902,000,000	(16,902,000,000)	(ii)	16,902,000,000	(16,902,000,000)	(ii)
	20,502,000,000	(16,902,000,000)	(ii)	20,502,000,000	(16,902,000,000)	(ii)

- (i) As stipulated in Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance, the fair value of the investments as at 30 June 2025 should be presented. The Corporation has determined the fair value of investments in Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC, Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC, SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC, SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC and Dam Phu My Packaging JSC based on closing listed price of their shares on the stock exchange on the balance sheet date and the number of shares currently held by the Corporation.

- (ii) The Corporation was unable to determine their fair value as at the interim balance sheet date since there is no comprehensive guidance of relevant prevailing regulations on determination of fair value of these financial investments.

Summary of financial performance of subsidiaries and associates during the period:

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
a. Subsidiaries		
Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Making profit	Making profit
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Making profit	Making profit
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Making profit	Making profit
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Making profit	Making profit
b. Associates		
PetroVietnam Urban Development JSC	Making loss	Making loss
Viet Nam Petrochemical and Fiber JSC	Making loss	Making loss
Dam Phu My Packaging Joint Stock Company	Making profit	Making profit

Significant transactions between the Corporation and its subsidiaries and associates in the period are presented in Note 34.

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Short-term trade receivables from other parties		
Stavian Industrial Metal Joint Stock Company	104,149,126,638	-
Hong Phuc Investment Import Export Co.,Ltd	26,809,407,460	-
Phu My Chemical and Construction Co.,Ltd	5,414,012,802	23,293,722,660
Kim Phong Technology Chemical Corporation	3,123,818,244	7,729,125,844
Others	27,176,249,555	22,957,241,988
	<u>166,672,614,699</u>	<u>53,980,090,492</u>
b. Short-term trade receivables from related parties (as presented in Note 34)		
	409,790,622,562	74,248,189,194
Total	<u>576,463,237,261</u>	<u>128,228,279,686</u>

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Short-term advances to other suppliers		
Tri Viet Trading Engineering Co., Ltd	124,241,649,000	122,190,000,000
BORSIG Process Heat Exchange GmbH	31,293,228,700	17,067,491,200
Hung Thanh Agricultural Materials Co., Ltd	27,090,000,000	-
Others	49,713,321,531	44,079,540,446
	<u>232,338,199,231</u>	<u>183,337,031,646</u>
b. Short-term advances to related parties (Details stated in Note 34)		
	110,008,944,173	42,551,231,164
Total	<u>342,347,143,404</u>	<u>225,888,262,810</u>

8. OTHER RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Short-term		
Vietnam Petrochemical and Fiber JSC	338,699,001,547	272,789,241,398
- <i>Receivables relating to guarantee (i)</i>	332,276,857,307	266,367,097,158
- <i>Other receivables</i>	6,422,144,240	6,422,144,240
PetroVietnam Trade and Services Joint Stock Company (ii)	109,993,267,289	109,993,267,289
Others	50,603,220,197	152,150,561,826
	<u>499,295,489,033</u>	<u>534,933,070,513</u>
In which:		
<i>Other short-term receivables from related parties (Details stated in Note 34)</i>	448,692,268,836	388,485,919,646
b. Long-term		
Long-term deposits	845,000,000	845,000,000
	<u>845,000,000</u>	<u>845,000,000</u>

(i) Represent the receivables from Vietnam Petrochemical and Fiber Joint Stock Company ("VNPOLY") when the Corporation executed the guarantee obligations with the Vietnam National Industry - Energy Group ("PVN") relating to PVN's guarantee commitment for the loans to invest in and construct the Dinh Vu Polyester Fiber Plant of VNPOLY. The closing balance includes:

- The amount of VND 107,786,937,303 that the Corporation paid to PVN on 10 March 2015 and 18 February 2016.
- The amount of VND 224,489,920,004 representing the guarantee amount arising during 2024 and until 30 June 2025 (Details stated in Note 33).

As at 30 June 2025, the Executive Board assess that this receivable is irrecoverable and has made a provision for the entire amount (Details stated in Note 9).

- (i) The balance of other short-term receivables from PetroVietnam Trade and Services Joint Stock Company ("PVTSJSC") as at 30 June 2025 represents an investment trust with the amount of VND 101,547,868,000 and unpaid interest with the amount of VND 8,445,399,289. The Executive Board assessed the recoverability of this receivable at low level due to the PVTSJSC's difficult situation in business and operations and made provisions for the entire amount.

9. BAD DEBTS

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	VND Recoverable amount	Cost	VND Recoverable amount
PetroVietnam Trade And Services JSC	109,993,267,289	-	109,993,267,289	-
- <i>Principal of investment capital trust</i>	101,547,868,000	-	101,547,868,000	-
- <i>Interest of investment capital trust</i>	8,445,399,289	-	8,445,399,289	-
Viet Nam Petrochemical and Fiber JSC	340,119,969,447	835,463,228	274,210,209,298	835,463,228
- <i>Receivables relating to guarantee</i>	332,276,857,307	-	266,367,097,158	-
- <i>Other receivables</i>	7,843,112,140	835,463,228	7,843,112,140	835,463,228
	450,113,236,736	835,463,228	384,203,476,587	835,463,228
Provision for doubtful debts	449,277,773,508		383,368,013,359	

The provisions for doubtful debts are made at cost less recoverable amount.

10. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	VND Provision	Cost	VND Provision
a. Inventory				
Goods in transit	784,916,210,313	-	138,038,174,579	-
Raw materials	531,580,830,112	(4,211,883)	450,474,860,815	(4,211,883)
Tools and supplies	5,932,477,565	-	3,201,787,443	-
Work in progress	40,672,576,634	-	19,109,757,591	-
Finished goods	277,421,575,762	-	813,862,333,269	-
Merchandise	30,312,724,007	-	149,178,167,543	-
	1,670,836,394,393	(4,211,883)	1,573,865,081,240	(4,211,883)
b. Long-term reserved spare parts	140,449,632,502	-	128,013,698,990	-
Total	1,811,286,026,895	(4,211,883)	1,701,878,780,230	(4,211,883)

11. PREPAYMENTS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Short-term		
Land rental fees	12,226,377,642	-
Insurance premiums	6,779,038,564	6,029,512,339
Maintenance costs of information technology systems	3,728,905,657	185,723,019
Tools and supplies issued for consumption	123,503,800	439,115,422
Others	8,808,790,548	1,834,328,491
	<u>31,666,616,211</u>	<u>8,488,679,271</u>
b. Long-term		
Major repair expenses of fixed assets	15,107,446,101	14,942,428,865
Tools and supplies issued for consumption	13,887,847,536	14,733,681,517
Others	20,566,271,820	25,217,228,215
	<u>49,561,565,457</u>	<u>54,893,338,597</u>

// 0/0
 AN
 TI
 AN
 //

12. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
Opening balance	2,248,699,527,152	8,223,588,585,401	63,325,816,594	267,589,399,116	631,087,768,891	11,434,291,097,154
Additions	585,830,360	4,781,174,493	6,883,137,197	16,394,538,149	230,375,901	28,875,056,100
Increase from construction in progress	14,158,549,407	-	-	-	198,752,614	14,357,302,021
Closing balance	2,263,443,906,919	8,228,369,759,894	70,208,953,791	283,983,937,265	631,516,897,406	11,477,523,455,275
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	1,660,849,408,385	7,147,939,199,439	50,047,496,567	228,918,696,475	503,184,603,846	9,590,939,404,712
Charge for the period	41,001,695,181	120,412,356,746	1,624,453,503	11,191,938,490	7,999,422,544	182,229,866,464
Closing balance	1,701,851,103,566	7,268,351,556,185	51,671,950,070	240,110,634,965	511,184,026,390	9,773,169,271,176
NET BOOK VALUE						
Opening balance	587,850,118,767	1,075,649,385,962	13,278,320,027	38,670,702,641	127,903,165,045	1,843,351,692,442
Closing balance	561,592,803,353	960,018,203,709	18,537,003,721	43,873,302,300	120,332,871,016	1,704,354,184,099

The cost of the Corporation's tangible fixed assets as at 30 June 2025 includes VND 7,248,485,416,883 (as at 31 December 2024: VND 7,245,856,578,678) of assets which have been fully depreciated but are still in use.



13. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights	Copyright	Computer software	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
COST					
Opening balance	840,306,849,966	159,117,493,074	125,443,263,782	34,948,124,395	1,159,815,731,217
Additions	-	-	518,000,000	160,000,000	678,000,000
Closing balance	<u>840,306,849,966</u>	<u>159,117,493,074</u>	<u>125,961,263,782</u>	<u>35,108,124,395</u>	<u>1,160,493,731,217</u>
ACCUMULATED AMORTISATION					
Opening balance	58,515,273,589	159,117,493,074	117,929,974,264	18,272,002,524	353,834,743,451
Charge for the period	1,073,149,662	-	1,613,637,529	1,886,339,230	4,573,126,421
Closing balance	<u>59,588,423,251</u>	<u>159,117,493,074</u>	<u>119,543,611,793</u>	<u>20,158,341,754</u>	<u>358,407,869,872</u>
NET BOOK VALUE					
Opening balance	<u>781,791,576,377</u>	-	<u>7,513,289,518</u>	<u>16,676,121,871</u>	<u>805,980,987,766</u>
Closing balance	<u>780,718,426,715</u>	-	<u>6,417,651,989</u>	<u>14,949,782,641</u>	<u>802,085,861,345</u>

The cost of the Corporation's intangible assets as at 30 June 2025 includes VND 281,647,651,948 (as at 31 December 2024: VND 281,647,651,948) of assets which have been fully amortised but are still in use.

14. INCREASES, DECREASES IN INVESTMENT PROPERTIES

	Land use rights	Buildings and structures	Total
	VND	VND	VND
COST			
Opening balance	99,499,152,000	218,454,390,202	317,953,542,202
Closing balance	<u>99,499,152,000</u>	<u>218,454,390,202</u>	<u>317,953,542,202</u>
ACCUMULATED DEPRECIATION			
Opening balance	14,686,758,573	122,493,885,019	137,180,643,592
Charge for the period	498,708,576	4,303,368,684	4,802,077,260
Closing balance	<u>15,185,467,149</u>	<u>126,797,253,703</u>	<u>141,982,720,852</u>
NET BOOK VALUE			
Opening balance	<u>84,812,393,427</u>	<u>95,960,505,183</u>	<u>180,772,898,610</u>
Closing balance	<u>84,313,684,851</u>	<u>91,657,136,499</u>	<u>175,970,821,350</u>

List of investment properties:

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	Accumulated depreciation	Net book value	Cost	Accumulated depreciation	Net book value
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Land use rights and Dong Tay Building at No. 27 Dinh Bo Linh Street, Ho Chi Minh City	90,358,442,144	26,469,885,371	63,888,556,773	90,358,442,144	25,683,588,643	64,674,853,501
Land use rights and Cuu Long Supermarket and Office Building at Ca Mau Province	157,460,134,120	80,219,265,821	77,240,868,299	157,460,134,120	77,594,655,574	79,865,478,546
PVFCO Building at No. 43 Mac Dinh Chi Street, Ho Chi Minh City	70,134,965,938	35,293,569,660	34,841,396,278	70,134,965,938	33,902,399,375	36,232,566,563
Total	<u>317,953,542,202</u>	<u>141,982,720,852</u>	<u>175,970,821,350</u>	<u>317,953,542,202</u>	<u>137,180,643,592</u>	<u>180,772,898,610</u>

Fair value of investment properties

According to VAS No. 05 - Investment Properties, fair value of investment properties at the reporting date is required to be disclosed. However, the Corporation has not determined the fair value as at 30 June 2025; therefore, no information about the fair value of investment properties as at 30 June 2025 is presented in the Notes to the interim separate financial statements. In order to determine the fair value, the Corporation would require an independent consultancy company to perform the valuation. At present, the Corporation has not found a suitable consultancy company yet.

15. TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	Payable/Offset during the period	Paid during the period	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
Value added tax	1,043,865,880	9,811,620,795	9,409,167,825	1,446,318,850
- VAT on domestic goods	1,043,865,880	7,899,923,926	7,497,470,956	1,446,318,850
- VAT on imports	-	1,911,696,869	1,911,696,869	-
Import-export duties	-	40,825,510,791	40,825,510,791	-
Corporate income tax	44,879,019,001	102,018,915,219	80,564,739,630	66,333,194,590
Personal income tax	4,881,625,581	60,084,458,699	63,945,434,273	1,020,650,007
Natural resources tax	334,077,840	1,909,692,000	2,243,769,840	-
Environmental protection tax and other taxes	14,750,000	2,345,180,793	2,359,930,793	-
- Environmental protection tax	14,750,000	17,438,500	32,188,500	-
- Property tax and land rental	-	2,320,742,293	2,320,742,293	-
- Other taxes	-	7,000,000	7,000,000	-
	<u>51,153,338,302</u>	<u>216,995,378,297</u>	<u>199,348,553,152</u>	<u>68,800,163,447</u>

16. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Tay Ninh warehouse	29,132,052,943	29,132,052,943
Dust washing water recovery system of NPK Plant (EHU)	13,884,788,004	922,733,334
Upgrading ERP EBS and HPM system	13,096,000,000	8,985,670,000
Other projects	60,642,880,572	50,391,830,979
	<u>116,755,721,519</u>	<u>89,432,287,256</u>

17. DEFERRED TAX

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Deferred tax assets related to deductible temporary differences		
Accrued expenses not yet billed	45,346,460,534	54,210,602,236
Others	37,938,220,784	41,228,457,710
	<u>83,284,681,318</u>	<u>95,439,059,946</u>

18. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
	Amount/Amount able to be paid off	Amount/Amount able to be paid off
a. Short-term trade payables to other parties		
Pacific Rim International Fertilizer Limited	376,974,587,723	-
Quest Group Int Limited	269,734,965,000	-
Toan Van General Trading Joint Stock Company	26,634,039,300	-
Green Leaf International Company Limited	11,770,798,600	6,644,636,920
Others	190,651,551,994	132,424,677,101
	<u>875,765,942,617</u>	<u>139,069,314,021</u>
b. Short-term trade payables to related parties (Details stated in Note 34)		
	<u>626,197,332,642</u>	<u>562,905,435,934</u>
Total	<u>1,501,963,275,259</u>	<u>701,974,749,955</u>

19. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Short-term advances from customers		
Hanwa Co.,Ltd.	35,935,448,000	35,653,213,200
Saibaba Polymer Technologies Private Limited	22,243,814,000	-
Bluegen Trading-Fzco	18,499,071,000	-
Lucky Horse Trading Co.,Ltd	-	11,578,660,000
Others	12,222,549,900	15,005,377,712
	<u>88,900,882,900</u>	<u>62,237,250,912</u>
b. Short-term advances from related parties (Details stated in Note 34)		
	<u>392,240,007,238</u>	<u>105,981,808,903</u>
Total	<u>481,140,890,138</u>	<u>168,219,059,815</u>

20. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Sale promotion expenses	92,731,106,070	3,614,643,514
Gas expenses	39,606,152,705	10,765,237,444
Safety and production standards bonus	14,839,037,068	23,777,542,365
Transportation, loading and unloading expense	2,390,714,863	11,491,175,484
Accrued interests expenses	1,960,966,366	1,758,225,163
Other accruals	74,527,651,017	67,929,710,650
	<u>226,055,628,089</u>	<u>119,336,534,620</u>
In which:		
Short-term accruals for related parties (Details stated in Note 34)	70,714,735,722	30,264,759,363

21. OTHER PAYABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Short-term		
Payable to Vietnam National Industry - Energy Group (see Note 33)	161,924,289,663	127,619,090,471
Dividends payable	26,733,565,919	26,777,246,159
Short-term deposits received	6,169,047,947	4,683,994,067
Others	16,433,470,368	21,936,778,875
	<u>211,260,373,897</u>	<u>181,017,109,572</u>
In which:		
<i>Other short-term payables to related parties</i> <i>(Details stated in Note 34)</i>	164,280,153,975	129,974,954,783
b. Long-term		
Long-term deposits received	2,664,458,000	2,664,458,000
	<u>2,664,458,000</u>	<u>2,664,458,000</u>

22. PAYABLE PROVISIONS

a. Short-term payable provisions

	<u>Provision for repair and maintenance costs for NPK Fertilizer Plant</u>
	VND
Opening balance	253,973,730,976
Additional provision for the period	76,632,984,294
Closing balance	<u>330,606,715,270</u>

b. Long-term payable provisions

	<u>Provision for maintenance costs for Gas Turbine</u>
	VND
Opening balance	-
Additional provision for the period	5,585,714,286
Utilization of provision in the period	(26,000,000)
Closing balance	<u>5,559,714,286</u>

23. LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES

	Opening balance		In the period			Closing balance	
	Amount	VND Amount able to be paid off	Increases	VND Decreases	Amount	VND Amount able to be paid off	
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh City Branch (i)	1,600,834,447,276	1,600,834,447,276	2,677,300,281,648	1,600,834,447,276	2,677,300,281,648	2,677,300,281,648	
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hoan Kiem Branch (ii)	633,241,275,879	633,241,275,879	580,658,111,515	633,241,275,879	580,658,111,515	580,658,111,515	
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Branch 7, Ho Chi Minh City (iii)	772,055,139,874	772,055,139,874	329,626,478,508	772,055,139,874	329,626,478,508	329,626,478,508	
Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch	400,000,000,000	400,000,000,000	-	400,000,000,000	-	-	
	3,406,130,863,029	3,406,130,863,029	3,587,584,871,671	3,406,130,863,029	3,587,584,871,671	3,587,584,871,671	

- (i) Representing short-term loans from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh City Branch under Credit Contract No. 28/627354/25-DN1/N-HM/01 dated 14 April 2025 for the purpose of supplementing working capital for business operations. The loan has a maximum credit limit of VND 3,000,000,000,000 and the effective term of the credit limit is 12 months from the date of signing the Contract. This loan is unsecured, with the term not exceeding 6 months at the floating interest rate determined at the time of loan disbursement. The interest rate applied during the period is from 3.7% per annum to 4.0% per annum.
- (ii) Representing short-term loans from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Hoan Kiem Branch under Credit Contract No. 01/2025/4167608/HDTD dated 12 May 2025, amendments and supplements for the purpose of supplementing working capital for business operations. The loan has a maximum credit limit of VND 1,735,000,000,000 and the effective term of the credit limit is until 30 April 2026. This loan is unsecured, with the term not exceeding 6 months at the floating interest rate determined at the time of loan disbursement. The interest rate applied during the period is from 3.6% per annum to 3.8% per annum.
- (iii) Representing short-term loans from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Branch 7, Ho Chi Minh City under Credit Contract No. HDCVHM/NHCT924-DPM dated 09 May 2025 for the purpose of supplementing working capital for business operations. The loan has a maximum credit limit of VND 500,000,000,000 and the effective term of the credit limit is until 30 April 2026. This loan is unsecured, with the term not exceeding 6 months at the floating interest rate determined at the time of loan disbursement. The interest rate applied during the period is from 3.5% per annum to 4.0% per annum.

24. OWNERS' EQUITY

	Owners' contributed capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	
For the 6-month period ended 30 June 2024						
Opening balance	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	4,546,954,375,352	2,894,629,361,373	11,374,466,826,463
Profit for the period	-	-	-	-	472,421,474,965	472,421,474,965
Distributions to bonus and welfare funds	-	-	-	-	(59,959,000,000)	(59,959,000,000)
Closing balance	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	4,546,954,375,352	3,307,091,836,338	11,786,929,301,428
For the 6-month period ended 30 June 2025						
Opening balance	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	4,546,954,375,352	2,516,612,052,085	10,996,449,517,175
Profit for the period	-	-	-	-	563,985,630,528	563,985,630,528
Distributions to bonus and welfare funds (i)	-	-	-	-	(70,543,493,671)	(70,543,493,671)
Closing balance	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	4,546,954,375,352	3,010,054,188,942	11,489,891,654,032

(i) According to the Resolution No.64/NQ-DHDCD dated 17 April 2025 of the General Shareholder's Meeting on approval of 2024 profit distribution and 2025 profit distribution plan, the Corporation made appropriation as below:

- Additional appropriation for the Bonus and welfare funds with the amount of VND 30,543,493,671 from 2024 profit after tax; and
- Provisional appropriation for the Bonus and welfare funds with the amount of VND 40,000,000,000 from 2025 estimated profit after tax for the 6-month period then ended 30 June 2025.

Shares	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Number of shares issued to the public	391,400,000	391,400,000
<i>Ordinary shares</i>	<i>391,400,000</i>	<i>391,400,000</i>
Number of treasury shares	65,740	65,740
<i>Ordinary shares</i>	<i>65,740</i>	<i>65,740</i>
Number of outstanding shares in circulation	391,334,260	391,334,260
<i>Ordinary shares</i>	<i>391,334,260</i>	<i>391,334,260</i>

Charter capital

According to Business Registration Certificate No. 4103007696 and its latest amendment (the 16th) dated 16 February 2024 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City (currently known as Ho Chi Minh City Department of Finance), the Corporation's charter capital is VND 3,914,000,000,000. The charter capital was fully contributed by the shareholders as at 30 June 2025 as follows:

	<u>Contributed capital</u>			
	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	Number of shares	%	Number of shares	%
Shareholders				
Vietnam National Industry - Energy Group (formerly known as Vietnam Oil and Gas Group)	233,204,253	59.58	233,204,253	59.58
Others	158,130,007	40.40	158,130,007	40.40
	391,334,260	99.98	391,334,260	99.98
Treasury shares	65,740	0.02	65,740	0.02
	391,400,000	100.00	391,400,000	100.00

25. OFF BALANCE SHEET ITEMS

Foreign currencies

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
United States Dollar (USD)	6,400,137	13,344,993
Euro (EUR)	32,669	32,629

Operating lease commitments

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Minimum lease payment in the future under non-cancellable operating lease under the following terms:		
Within one year	25,032,925,680	24,301,530,549
In the second to fifth year inclusive	100,131,702,720	97,206,122,196
After five years	425,559,736,560	461,729,080,431
	550,724,364,960	583,236,733,176

The Corporation's payments for operating leases are land and office rental payment. From 03 September 2005, the Corporation was handed over the Land Sublease Contract No. 178/HD/TLD/UDEC.2001 dated 01 June 2001 signed between the Project Management Unit (PMU) of Phu My Fertilizer Plant and Ba Ria - Vung Tau Construction and Urban Development Company for long-term lease of land and infrastructure in Phu My I Industrial Park, Tan Thanh District, Ba Ria - Vung Tau Province. The lease contract has a term of 17 years from 03 September 2004. According to the Land Sublease Contract No. 46/HD/TLD/IZICO-PVFCCo signed on 23 December 2021, from 2022 onwards, the Corporation has to pay the annual land rentals and infrastructure use fees in Vietnam Dong with an amount of USD 1,046,208.90 on every 15 February. Lease term is from 23 December 2021 to 20 October 2048.

Bad debts written off

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Ngoc Lan Production Trade Company Limited	9,153,800,000	9,153,800,000
	<u>9,153,800,000</u>	<u>9,153,800,000</u>

26. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

The Corporation's principal activities are production and trading in fertilizers used in agriculture. Accordingly, the financial information presented in the interim balance sheet as at 30 June 2025 and all revenue and expenses presented in the interim income statement for the 6-month period ended 30 June 2025 relate only to production and trade of fertilizers. Revenue and cost of sales by product line and business activity are presented in Note 27.

The Corporation distributes fertilizer products throughout the country via its subsidiaries in each region, including the North, Central Region - Central Highlands, Southeast, Southwest and Ho Chi Minh City. During the period, the Corporation exported fertilizers with the revenue of VND 899 billions, accounting for less than 13% of gross revenue from goods sold and services rendered of the Corporation. Therefore, almost all of the Corporation's business activities are carried out during the period in Vietnam.

27. NET REVENUE AND COST OF SALES

	<u>Locally-produced products</u>	<u>Imported and locally-purchased goods</u>	<u>Total</u>
	VND	VND	VND
Current period			
Net revenue	6,968,779,342,225	1,346,159,322,274	8,314,938,664,499
Cost of sales	(5,723,769,666,446)	(1,230,388,922,628)	(6,954,158,589,074)
Gross profit	<u>1,245,009,675,779</u>	<u>115,770,399,646</u>	<u>1,360,780,075,425</u>
Prior period			
Net revenue	6,262,501,981,912	484,519,096,938	6,747,021,078,850
Cost of sales	(5,270,280,241,863)	(468,514,948,216)	(5,738,795,190,079)
Gross profit	<u>992,221,740,049</u>	<u>16,004,148,722</u>	<u>1,008,225,888,771</u>

Details of revenue from trading locally-produced products are as follows:

	<u>Current period</u> VND	<u>Prior period</u> VND
Sales of merchandise and services		
Sales of fertilizer	6,709,429,627,275	5,959,965,627,358
Sales of chemicals	400,675,047,993	376,305,238,802
Others	13,949,152,956	33,838,334,046
	<u>7,124,053,828,224</u>	<u>6,370,109,200,206</u>
Deductions		
Trade discounts	155,274,485,999	107,607,218,294
	<u>155,274,485,999</u>	<u>107,607,218,294</u>
Net sales	<u>6,968,779,342,225</u>	<u>6,262,501,981,912</u>

Details of cost of sales with regard to trade of locally-produced products are as follows:

	<u>Current period</u> VND	<u>Prior period</u> VND
Cost of fertilizer	5,347,240,586,003	4,890,059,154,871
Cost of chemicals	370,215,668,372	356,448,059,776
Others	6,313,412,071	23,773,027,216
	<u>5,723,769,666,446</u>	<u>5,270,280,241,863</u>

Details of revenue from trading imported and locally-purchased goods are as follows:

	<u>Current period</u> VND	<u>Prior period</u> VND
Sales of fertilizer	1,155,625,523,922	446,869,276,208
Sales of chemicals	60,726,785,240	37,649,820,730
Sales of metals	129,807,013,112	-
	<u>1,346,159,322,274</u>	<u>484,519,096,938</u>

Details of cost of sales with regard to trading in imported and locally-purchased goods are as follows:

	<u>Current period</u> VND	<u>Prior period</u> VND
Cost of fertilizer	1,045,702,594,929	434,207,231,476
Cost of chemicals	57,384,299,745	34,307,716,740
Cost of metals	127,302,027,954	-
	<u>1,230,388,922,628</u>	<u>468,514,948,216</u>

28. PRODUCTION COST BY NATURE

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	VND	VND
Raw materials and consumables	4,289,833,772,678	3,905,253,225,957
Labour	358,426,441,676	279,311,259,733
Depreciation and amortisation	191,605,070,145	192,120,496,402
Out-sourced services	543,913,819,900	386,561,504,304
Provision	148,102,458,729	88,410,575,377
Other monetary expenses	222,000,563,786	153,546,860,558
	<u>5,753,882,126,914</u>	<u>5,005,203,922,331</u>

29. FINANCIAL INCOME

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	VND	VND
Bank interest	112,786,710,972	59,166,822,222
Dividends and profits received	5,954,749,462	5,141,450,660
Foreign exchange gain	6,972,261,478	15,536,195,056
	<u>125,713,721,912</u>	<u>79,844,467,938</u>

30. FINANCIAL EXPENSES

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	VND	VND
Interest expenses	57,735,390,192	3,633,376,444
Foreign exchange losses	9,322,615,542	4,171,407,362
	<u>67,058,005,734</u>	<u>7,804,783,806</u>

31. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	VND	VND
Selling expenses		
Transportation, loading, unloading and storage expense	175,138,737,228	156,607,302,066
Social security, advertisement and marketing expenses	170,141,755,910	138,231,224,072
Selling staff costs	20,518,402,617	17,446,774,922
Others	71,778,843,282	39,667,384,011
	<u>437,577,739,037</u>	<u>351,952,685,071</u>
General and administration expenses		
Administration staff costs	109,866,257,368	85,436,665,343
Depreciation and amortisation	16,253,633,497	18,165,045,324
Provision for doubtful debts	65,909,760,149	-
Others	113,192,715,811	86,296,403,063
	<u>305,222,366,825</u>	<u>189,898,113,730</u>

32. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	VND	VND
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current period	101,740,495,787	65,404,402,399
Adjustments for corporate income tax expense in previous periods to the current period	278,419,432	-
Total current corporate income tax expense	<u>102,018,915,219</u>	<u>65,404,402,399</u>

Current corporate income tax expense based on taxable profit during the period is computed as follows:

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	VND	VND
Profit before tax	678,158,924,375	539,821,986,995
Adjustments for taxable profit		
<i>Less: Adjustments to reduce taxable income</i>	<i>(155,466,709,959)</i>	<i>(13,307,397,540)</i>
<i>Loss carry-forward</i>	<i>-</i>	<i>(119,728,250,887)</i>
Taxable profit	522,692,214,416	406,786,338,568
In which:		
<i>Taxable profit at normal tax rate</i>	<i>494,712,743,451</i>	<i>87,729,032,258</i>
<i>Taxable profit at incentive tax rate</i>	<i>27,979,470,965</i>	<i>319,057,306,310</i>
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current period	<u>101,740,495,787</u>	<u>65,404,402,399</u>

For production and trading of nitrogenous fertilizer: The Corporation is obliged to pay corporate income tax at the rate of 15% of taxable income. From 2025, the Corporation is subjected to corporate income tax at a normal tax rate of 20%.

For production and trading of NPK fertilizers: The Corporation is obliged to pay corporate income tax at the normal tax rate of 20%. The Corporation generated revenue but did not incur any taxable income during the first three years of operation (2017-2019), is exempted from corporate income tax for 2 years from the first year generating revenue (2020) and is entitled to a 50% reduction in corporate income tax for the next 4 years (from 2022 to 2025). In 2025, the Corporation is subjected to the incentive tax rate of 10%.

For other business activities: the Corporation is obliged to pay corporate income tax at the normal tax rate of 20%.

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	VND	VND
Deferred corporate income tax expense		
Deferred corporate expense/(income) tax expense arising from deductible temporary differences	12,154,378,628	(9,125,011,918)
Taxable losses applied	-	11,121,121,549
Total deferred corporate income tax expense	<u>12,154,378,628</u>	<u>1,996,109,631</u>

33. COMMITMENTS

On 06 March 2015, the Corporation and Vietnam Oil and Gas Group ("the Group") signed the Agreement No. 141/2015/PVFCCo/TCKT-PVN/D_NVBL on the performance of the guarantee obligation for Dinh Vu Petrochemical and Fiber Joint Stock Company (currently know as Vietnam Petrochemical and Fiber Joint Stock Company ("VNPOLY")) related to the Group's guarantee commitment for loans to invest in the construction of Dinh Vu Polyester Fiber Factory of VNPOLY - an associate company of the Corporation. The principal balance of VNPOLY's loan guaranteed by the Group is USD 221,322,242.93. The amount that the Corporation will pay the Group under the guarantee obligation is determined at the amount that the Group has paid on behalf of VNPOLY multiplied (x) by the Corporation's shareholding rate in VNPOLY (25.99%). As at 30 June 2025, VNPOLY's overdue loan principal balance is USD 63,361,524.20 and the remaining USD 123,842,974.93 is not yet due.

From 2024 to 30 June 2025, the Group issued Official Dispatches notifying the Corporation of its guarantee obligation for the 20 periods until 21 September 2028 of USD 25,334,217.47 regarding VNPOLY's overdue principal balance of USD 97,479,268 and requesting the Corporation to pay the Group a total amount of USD 8,867,011.09 (equivalent to VND 224,489,920,004) corresponding to 25.99% of the payment that had been made by the Group for 07 periods on behalf of VNPOLY. Accordingly, the Corporation has recorded VND 224,489,920,004 as a payable to the Group and as a receivable from VNPOLY (see Note 08) following the agreement between the parties. Accumulated to 30 June 2025, the Corporation has paid the Group USD 2,533,431.74 (equivalent to VND 62,565,630,341) and the outstanding payable to the Group amounts to VND 161,924,289,663 (see Note 21).

34. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the period:

<u>Related parties</u>	<u>Relationship</u>
Vietnam National Industry - Energy Group (PVN)	Parent company
Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Subsidiary
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Subsidiary
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Subsidiary
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Subsidiary
Dam Phu My Packaging Joint Stock Company	Associates
Viet Nam Petrochemical and Fiber Joint Stock Company	Associates
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	Company under PVN
PetroVietnam Securities Incorporation	Company under PVN
PetroVietnam Security Service Joint Stock Company	Company under PVN
PTSC Thanh Hoa Port JSC	Company under PVN
Petro Vietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	Company under PVN
PVI Holdings	Company under PVN
PVD Trading and Technical Services Joint Stock Company	Company under PVN
Petro Power Renewable Energy Joint Stock Company	Company under PVN
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	Company under PVN
PetroVietnam Transportation Corporation	Company under PVN
PetroVietnam Chemical And Services Corporation	Company under PVN
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	Company under PVN
Vietnam Petroleum Institute	Company under PVN
Petrosetco Vung Tau General Services Joint Stock Company	Company under PVN
PVCHEM-CS Company Limited	Company under PVN
PVD Technical Training and Certification JSC	Company under PVN
PetroVietnam Engineering Consultancy JSC	Company under PVN
PetroVietnam Securities Joint Stock Company - Ho Chi Minh Branch	Company under PVN
PetroVietnam Maintenance and Repair Corporation	Company under PVN
Pvchem Industrial Technical Services Company Limited	Company under PVN
PetroVietnam Trade Union Finance Investment Corporation	Company under PVN

<u>Related parties</u>	<u>Relationship</u>
PetroVietnam Transportation Corporation	Company under PVN
Petrowaco Property Joint Stock Company	Company under PVN
PetroVietnam Power Coporation	Company under PVN
Phu My Cai Mep Port Trade Service Joint Stock Company	Company under PVN
Petrovietnam Oil Vung Tau Joint Stock Company	Company under PVN
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	Company under PVN

During the period, the Corporation entered into the following significant transactions with its related parties:

	<u>Current period</u> VND	<u>Prior period</u> VND
Sales	7,156,328,789,951	5,579,201,513,842
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	2,392,569,483,610	1,813,457,333,048
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	1,943,561,412,920	1,560,030,564,810
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	1,473,561,504,573	991,700,956,146
Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	1,256,232,751,250	1,138,682,963,750
Petro Vietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	73,016,456,942	69,671,209,657
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	9,831,653,000	5,416,803,000
PetroVietnam Chemical And Services Corporation	6,728,941,027	-
PVI Holdings	543,234,772	-
PetroVietnam Power Coporation	216,102,257	192,783,481
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	67,249,600	48,899,950
Sales discounts	155,274,485,999	107,607,218,294
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	60,410,265,125	44,606,757,052
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	41,719,017,949	31,102,721,625
Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	27,238,577,700	20,022,802,404
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	25,906,625,225	11,874,937,213
Purchases	3,549,251,042,755	3,402,796,496,280
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	3,219,523,005,883	3,105,018,750,494
Dam Phu My Packaging Joint Stock Company	142,064,940,293	131,538,838,700
PVI Holdings	61,109,222,886	46,750,415,310
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	42,246,794,088	9,646,783,188
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	24,079,218,203	16,156,396,953
Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	16,120,928,554	13,225,443,528
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	11,706,770,006	4,785,672,696
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	8,950,296,818	9,894,789,255
Phu My Cai Mep Port Trade Service Joint Stock Company	6,532,550,284	-
Vietnam National Industry - Energy Group	6,457,840,815	7,442,167,651
PetroVietnam Security Service Joint Stock Company	5,591,705,874	5,610,341,884
PVD Trading and Technical Services Joint Stock Company	3,616,944,000	98,910,000
PetroVietnam Transportation Corporation	543,244,125	651,791,360
Petrovietnam Oil Vung Tau Joint Stock Company	319,727,273	-
PVD Technical Training and Certification JSC	308,891,504	-
Vietnam Petroleum Institute	78,962,149	183,030,630
PetroVietnam Chemical And Services Corporation	-	51,793,164,631

Significant related party balances as at the interim balance sheet date were as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Bank demand deposits	7,719,599,718	7,714,977,459
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	7,719,599,718	7,714,977,459
Term deposits	195,000,000,000	195,000,000,000
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	195,000,000,000	195,000,000,000
Short-term trade receivables	409,790,622,562	74,248,189,194
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	141,422,679,651	36,455,230,371
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	138,042,014,775	2,715,095,707
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	92,706,800,000	-
Petro Vietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	26,486,517,399	32,048,231,131
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	7,831,398,300	-
PVCHEM-CS Company Limited	1,577,003,744	-
Viet Nam Petrochemical and Fiber Joint Stock Company	1,420,967,900	1,420,967,900
Petro Power Renewable Energy Joint Stock Company	181,252,393	111,098,885
PTSC Thanh Hoa Port JSC	105,000,000	-
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	16,988,400	-
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	-	1,325,085,200
PetroVietnam Chemical And Services Corporation	-	172,480,000
Short-term advances to suppliers	110,008,944,173	42,551,231,164
Dam Phu My Packaging Joint Stock Company	78,698,912,000	37,449,900,000
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	22,639,500,000	-
PetroVietnam Chemical And Services Corporation	3,638,386,800	1,257,766,510
Petrosetco Vung Tau General Services Joint Stock Company	1,984,499,845	1,984,499,845
PetroVietnam Engineering Consultancy JSC	1,499,074,653	-
Viet Nam Petrochemical and Fiber Joint Stock Company	1,350,144,450	-
PetroVietnam Securities Joint Stock Company - Ho Chi Minh Branch	107,083,625	-
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	91,342,800	59,700,000
PetroVietnam Maintenance and Repair Corporation	-	976,800,000
Pvchem Industrial Technical Services Company Limited	-	715,481,184
PetroVietnam Securities Incorporation	-	107,083,625
Other short-term receivables	448,692,268,836	388,485,919,646
Viet Nam Petrochemical and Fiber Joint Stock Company	338,699,001,547	272,789,241,398
PetroVietnam Trade Union Finance Investment Corporation	109,993,267,289	109,993,267,289
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	-	2,103,410,959
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	-	900,000,000
Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	-	900,000,000
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	-	900,000,000
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	-	900,000,000
Short-term trade payables	626,197,332,642	562,905,435,934
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	489,296,537,965	465,343,001,586
Dam Phu My Packaging Joint Stock Company	93,164,940,096	48,043,928,899
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	15,704,678,391	21,756,030,888
Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	7,524,233,967	7,504,078,987
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	5,106,259,230	8,344,696,417
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	5,007,946,152	6,018,929,654
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	4,388,104,243	3,427,348,215
PVI Holdings	4,383,976,953	322,343,082

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
PetroVietnam Security Service Joint Stock Company	1,006,506,517	1,006,506,517
Viet Nam Petrochemical and Fiber Joint Stock Company	463,691,250	-
PetroVietnam Transportation Corporation	123,738,570	98,530,965
Vietnam Petroleum Institute	26,719,308	-
Petrowaco Property Joint Stock Company	-	1,040,040,724
Short-term advances from customers	392,240,007,238	105,981,808,903
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	164,361,169,511	103,905,340,072
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	105,856,290,466	-
Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	71,568,424,761	2,076,468,831
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	50,454,122,500	-
Other short-term payables	164,280,153,975	129,974,954,783
Vietnam National Industry - Energy Group	161,924,289,663	127,619,090,471
Viet Nam Petrochemical and Fiber Joint Stock Company	2,355,864,312	2,355,864,312
Short-term accrued expenses	70,714,735,722	30,264,759,363
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	39,606,152,705	10,765,237,444
Vietnam National Industry - Energy Group	31,108,583,017	19,499,521,919

Remuneration of Executive Board, Board of Directors, Board of Supervisors and Chief Accountant

Remuneration of Executive Board, Board of Directors, Board of Supervisors and Chief Accountant in the period is as below:

	Current period	Prior period
	VND	VND
Board of Directors		
Mr. Nguyen Xuan Hoa	1,859,230,000	134,095,238
Mr. Phan Cong Thanh	1,519,120,000	428,198,609
Mr. Trinh Van Khiem	1,062,719,091	1,035,948,342
Mr. Nguyen Ngoc Anh	1,121,230,000	288,287,000
Mr. Ho Quyet Thang	1,141,813,888	667,569,988
Ms. Vo Thi Thanh Ngoc	108,020,909	-
Mr. Hoang Trong Dung	-	683,413,306
Mr. Duong Tri Hoi	-	998,276,101
Executive Board		
Mr. Phan Cong Thanh	(*)	(*)
Mr. Dao Van Ngoc	1,222,716,809	1,026,267,809
Ms. Tran Thi Phuong Thao	1,080,640,000	1,083,001,085
Mr. Ta Quang Huy	1,079,219,184	1,000,810,857
Mr. Vo Ngoc Phuong	984,520,000	982,389,539
Mr. Vu An	789,095,000	-
Mr. Cao Trung Kien	-	1,046,115,528
Board of Supervisors		
Mr. Huynh Kim Nhan	1,080,640,000	1,083,001,085
Mr. Luong Phuong	115,956,667	222,153,967
Ms. Tran Thi Phuong	923,965,607	560,688,982
Chief Accountant		
Mr. Le Hong Quan	817,757,500	-

(*) Presented in the remuneration and income items of the Board of Directors above due to concurrent positions.

35. SUBSEQUENT EVENTS

Dividend payment

On 04 July 2025, the Corporation announced the payment of dividends from the retained earnings of 2024 at the rate of 15% of the par value per share (equivalent VND 1,500 per share) in accordance with the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 64/NQ-DHDCD dated 17 April 2025 and the Resolution of the Board of Directors No. 25-448/NQ-PBHC dated 04 July 2025. The record date for determining the final list of shareholders entitled to receive dividends is 16 July 2025, and the dividend payment date is 03 September 2025.

Issuance of shares to increase charter capital

Pursuant to the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 66/NQ- DHDCD dated 18 April 2025 ("Resolution No. 66"), the General Meeting of Shareholders of the Corporation approved the plan to issue shares to increase charter capital from the Development Investment Fund as at 31 December 2024 of the Corporation, with the expected number of shares to be issued being 288,600,000 shares and the total par value of the issuance being VND 2,886,000,000,000.

On 04 July 2025, the Board of Directors of the Corporation issued Resolution No. 25-447/NQ-PBHC approving the implementation of the share issuance plan to increase share capital from owners' equity and the treatment of fractional shares in accordance with the issuance plan approved under Resolution No. 66, specifically as follows:

- Number of shares issued: 288,600,000 shares;
- Total par value of the issuance: VND 2,886,000,000,000;
- Exercise ratio: 100:73.7476 (a shareholder owning 100 shares will receive an additional 73.7476 new shares).

On 08 August 2025, the Corporation finalized the list of shareholders entitled to receive the issued shares.



Trinh Thi Bich Lien
Preparer



Le Hong Quan
Chief Accountant



Tran Thi Phuong Thao
Executive Officer

19 August 2025